

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN QUẢNG XƯƠNG.....	2
1.1. Mục đích:.....	2
1.2. Yêu cầu:.....	2
2. CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN QUẢNG XƯƠNG.....	3
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	8
1.1. Phân tích điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội.....	8
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	10
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và các biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.....	13
1.4. Đánh giá chung.....	14
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI.....	16
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	16
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	17
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập.....	19
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	20
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	21
2.6. Đánh giá chung.....	23
III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	25
3.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024.....	25
3.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất	29
3.3. Đánh giá những mặt được, tồn tại	38
3.4. Bài học kinh nghiệm	41
IV. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	42
4.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	42
4.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	44
4.3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất.....	64
4.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	82
4.5. Diện tích các loại đất thu hồi.....	82
4.6. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	83

4.7. Danh mục công trình dự án trong năm kế hoạch	83
4.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch	83
V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	86
5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	86
5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	86
5.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	87
5.4. Giải pháp về cơ chế, chính sách.....	88
5.5. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực.....	88
5.6. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật	89
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	90
1. KẾT LUẬN.....	90
2. KIẾN NGHỊ	90

ĐẤT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá và là nguồn tài nguyên hữu hạn của mỗi Quốc gia. Đất đai là điều kiện không thể thiếu được trong mọi quá trình phát triển bởi vì, đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội phục vụ đời sống của con người. Tài nguyên đất có hạn không tái tạo lại được trong đó nhu cầu sử dụng đất đai cho các mục đích ngày càng tăng. Do đó, đất đai phải sử dụng một cách hợp lý và triệt để làm sao mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay và trong tương lai áp lực đối với việc sử dụng đất đai ngày càng lớn, vấn đề này đòi hỏi ngày càng cấp bách đối với công tác quản lý đất đai đặc biệt là công tác quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật.

Luật Đất đai 2024 đã quy định một số nội dung mới đối với công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, những nội dung đổi mới sẽ là nền tảng để đưa đất đai thực sự là nguồn lực đầu vào cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội; tạo ra cơ sở pháp lý đầy đủ và chặt chẽ để thực hiện tốt công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn hiện nay;

Luật Đất đai 2024 đã đưa ra những quy định cụ thể và mạnh mẽ hơn nhằm tạo điều kiện cho sự tham gia của tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng và cá nhân trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất. Quy định về việc bảo đảm sự tham gia của các tổ chức và cá nhân trong quá trình lập quy hoạch, cùng với yêu cầu về công khai và minh bạch, đã tạo ra một môi trường quy hoạch mở, minh bạch và thân thiện với người dân. Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện là một phần quan trọng trong quá trình quản lý đất đai, đặc biệt là trong bối cảnh phát triển kinh tế và đô thị hóa ngày càng tăng. Những thay đổi trong nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện từng bước nắm bắt được hình ảnh rõ ràng về sự phát triển và tiến bộ trong việc quản lý đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu quản lý đất đai hiện đại và phù hợp với thực tiễn phát triển.

Huyện Quảng Xương có 26 đơn vị hành chính cấp xã trong đó có 1 thị trấn và 25 xã, là một trong những huyện có tốc độ phát triển kinh tế khá, văn hoá xã hội phát triển tương đối ổn định. Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2323/QĐ-UBND ngày 30/06/2023. Đây là căn cứ quan trọng làm cơ sở để thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và phục vụ cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

Trong bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước, trong tỉnh và huyện có nhiều thay đổi, xuất hiện những yếu tố tác động mới, nhiều quy hoạch ngành, vùng của Trung ương và của tỉnh có tác động trực tiếp đến huyện đã được sửa đổi, bổ sung. Để phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và khai thác có hiệu quả tiềm năng về đất đai, việc lập “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá” là rất cần thiết nhằm làm cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, v.v... đảm bảo cho sự thống nhất việc quản lý Nhà nước về thực hiện Luật Đất đai năm 2024.

1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025, HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

1.1. Mục đích:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Quảng Xương sẽ tạo ra một tầm nhìn chiến lược trong quản lý và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất của huyện, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong năm 2025.

- Phân bổ và giao đất đảm bảo sử dụng đất hợp lý, hiệu quả cho tất cả các ngành trên địa bàn huyện trong năm 2025, đáp ứng kịp thời nhu cầu thực tế trên địa bàn huyện.

- Khoanh định và bố trí các mục đích sử dụng đất nhằm giải quyết, khắc phục những bất hợp lý trong việc sử dụng đất.

- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

1.2. Yêu cầu:

- Phải Phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã được phê duyệt.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.

- Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp huyện, cấp xã trong kỳ quy hoạch;

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, và g Khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

- Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 78 và Điều 79 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh;

2. CĂN CỨ PHÁP LÝ.

- Luật Đất đai ngày 18 /01/2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;
- Luật đề điều số 79/2006/QH11 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29/11/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và luật đề điều số 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

- Luật phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19/06/2013;

- Luật trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
- Luật Tài nguyên, Môi trường biển và Hải đảo năm 2015;
- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 19/06/2017;

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 15/11/2017;

- Luật quy hoạch năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;

- Luật xây dựng năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật xây dựng ngày 17/6/2020; Luật bảo vệ môi trường 17/11/2020; Luật Di sản văn hóa ngày 29/6/2011; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18/6/2009; Luật Tôn giáo, tín ngưỡng năm 2016; Luật du lịch ngày 19/6/2017;

- Luật Tài nguyên nước ngày 01 tháng 7 năm 2024;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 11/7/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính Phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Quyết định số 1026/QĐ-TTg ngày 08/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thanh Hoá đến năm 2035; tầm nhìn đến năm 2065;
- Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 326/QĐ - TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;
- Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Thông tư số 08/2014/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đề trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần Sông Yên, Sông Bạng);
- Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1, năm 2022;
- Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 2, năm 2022;
- Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023;

- Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 1, năm 2023;

- Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 2, năm 2023;

- Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/08/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 3, năm 2023;

- Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/09/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 4, năm 2023;

- Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 1, năm 2024;

- Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/03/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 2, năm 2024;

- Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/05/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 3, năm 2024;

- Nghị quyết số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 4, năm 2024;

- Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 30 tháng 07 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng 68 trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn thuộc Công an tỉnh Thanh Hoá năm 2024;

- Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 5, năm 2024;

- Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 1, năm 2025;

- Căn cứ Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về phương án phân bổ khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định 1720/QĐ-UBND tỉnh ngày 13/6/2008 về việc quy định hành lang bảo vệ đối với đê sông cấp IV, cấp V và hành lang bảo vệ đê biển trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Quảng Xương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 09/08/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 định hướng năm 2030;

- Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 29/08/2017 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hoá đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh về quy định phạm vi vùng phụ cận công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh, thuộc trách nhiệm của UBND tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 4711/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2065;

- Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 07/03/2019 của UBND tỉnh Thanh Hoá về ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 07/01/2019 của UBND tỉnh về phê duyệt quy hoạch chung khu du lịch, đô thị ven biển huyện Quảng Xương;

- Quyết định số 5031/QĐ-UBND ngày 27/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt và công bố đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị du lịch ven biển tại xã Quảng Nham và Quảng Thạch, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh về phương án xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;
- Các quyết định của ban chấp hành Đảng Bộ khóa XIX: Quyết định 623/QĐ-TU ngày 23/7/2021 ban hành chương trình phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025; 696/QĐ-TU ngày 09/9/2021 ban hành chương trình nâng cao chất lượng văn hóa giai đoạn 2021-2025;
- Các quyết định, kế hoạch của UBND tỉnh: Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 9/02/2021 của UBND tỉnh phê duyệt chiến lược phát triển du lịch Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; số 5445/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045; số 3546/QĐ-UBND ngày 10/09/2021 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng tại xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.
- Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 2907/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa ngày 26/08/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;
- Quyết định số 2323/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa ngày 30/06/2023 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quảng Xương;
- Quyết định số 854/QĐ-UBND ngày 29/02/2024 của ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá. Về việc phê duyệt, công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hoá năm 2023;
- Quyết định 1234/QĐ-UBND ngày 28/03/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Quảng Xương;
- Quyết định 2023/QĐ-UBND ngày 21/05/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung các công trình dự án và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Quảng Xương;
- Công văn số 8194/STNMT-CSĐĐ ngày 10/9/2024 về việc hoàn thiện các hồ sơ lập Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện;
- Công văn số 8973/STNMT-CSĐĐ ngày 03/10/ 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI

1. 1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội

1.1.1. Vị trí địa lý:

Quảng Xương nằm trong vùng đồng bằng ven biển tỉnh Thanh Hoá, có tọa độ địa lý từ 19034' - 19047' vĩ độ Bắc và từ 105046' - 105053' kinh độ Đông.

- Phía Bắc giáp TP. Thanh Hoá và TP. Sầm Sơn.
- Phía Nam giáp thị xã Nghi Sơn.
- Phía Đông là biển Đông.
- Phía Tây giáp huyện Đông Sơn.

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 17.446,94 ha chiếm 2,05% tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh.

Huyện Quảng Xương gồm 26 đơn vị hành chính (01 thị trấn và 25 xã), trung tâm huyện lỵ cách thành phố Thanh Hóa 9 km về phía Bắc theo quốc lộ 1A, xã xa nhất cách trung tâm huyện lỵ trên 20 km.

Quốc lộ 1A là trục đường giao thông quan trọng chạy qua huyện Quảng Xương từ phía Bắc tới phía Nam với chiều dài khoảng hơn 20 km. Phần lớn địa giới hành chính của huyện được phân cách bởi sông Mã ở phía Bắc và hệ thống sông Yên ở phía Nam và phía Tây. Huyện nằm ở trung tâm của 4 khu công nghiệp lớn của Thanh Hóa đó là: khu công nghiệp Lễ Môn, khu công nghiệp Bim Sơn, khu công nghiệp Nghi Sơn và khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng. Trong những năm qua, được Đảng và Nhà nước quan tâm, đầu tư cơ sở hạ tầng đã có nhiều thay đổi, diện tích đất dành cho phát triển công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp, dịch vụ thương mại tăng lên; cơ cấu kinh tế của huyện đã dần chuyển biến từ nông nghiệp sang Công nghiệp - dịch vụ thương mại. Bên cạnh đó việc áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào khai thác sử dụng tiềm năng đất đai đã mang lại hiệu quả kinh tế, đời sống nhân dân đã thay đổi rõ rệt.

1.1.2. Địa hình, địa mạo:

Quảng Xương là một vùng châu Thổ được bồi đắp bởi sự bào mòn của nền địa hình cũ, của hiện tượng biển lùi và của sự lắng đọng phù sa do Sông Mã, sông Yên tạo nên. Là một huyện đồng bằng ven biển địa hình của huyện Quảng Xương tương đối bằng phẳng nhưng bị chia cắt bởi rất nhiều sông, lạch. Hai sông lớn là sông Mã và sông Yên chia huyện Quảng Xương thành hai vùng tự nhiên có địa hình tương đối khác nhau là Vùng đồng bằng và Vùng ven biển.

- Vùng đồng bằng: Gồm 14 xã, thị trấn (phía Tây đường 4): Thị trấn Tân Phong (được sát nhập từ thị trấn Quảng Xương, xã Quảng Phong và xã Quảng Tân), xã Quảng Yên, Quảng Văn, Quảng Long, Quảng Phúc (sát nhập từ xã Quảng Phúc và xã Quảng Vọng), Quảng Ngọc, Quảng Trường, Quảng Hòa,

Quảng Hợp, Quảng Trạch, Quảng Định, Quảng Bình, Quảng Ninh, Quảng Nhân. Đặc điểm chính của địa hình vùng này là đất đai khá bằng phẳng, đất đai có độ màu mỡ cao phù hợp với nhiều loại cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày cho năng suất cao.

- Vùng ven biển: Gồm 12 xã (Phía Đông đường 4): Quảng Trung, Quảng Chính, Quảng Thạch, Quảng Khê, Tiên Trang (sát nhập từ xã Quảng Lợi, Quảng Lĩnh) Quảng Thái, Quảng Lộc, Quảng Lưu, Quảng Hải, Quảng Giao, Quảng Nham. Đặc điểm chính của địa hình vùng này là có dạng lượn sóng, những dải đất cao và những dải đất trũng xen kẽ nhau được hình thành bởi dòng hải lưu xuôi ngược dọc bờ biển. Độ cao của nền địa hình dao động từ 3 đến 5 m so với mực nước biển. Nơi cao là những dải cồn cát còn nơi trũng là những dải đất hình lòng máng dốc dần theo hướng Bắc - Nam. Những vùng đất càng gần mép biển đất đai càng nhiều cát chỉ trồng được khoai, vùng còn lúa chỉ trồng được một vụ năng suất không cao. Cơ cấu kinh tế của vùng là nông nghiệp, kinh tế biển và có nhiều khả năng phát triển kinh tế du lịch.

1.1.3. Khí hậu, thủy văn:

Theo tài liệu của đài khí tượng thủy văn khu vực Bắc Trung Bộ, Quảng Xương nằm trong tiểu vùng khí hậu ven biển (Tiểu vùng 1b), nền nhiệt cao với 2 mùa chính: mùa Hạ khí hậu nóng ẩm, mùa Đông khô lạnh, xen kẽ giữa 2 mùa chính là khí hậu chuyển tiếp: Giữa Hạ sang Đông là mùa Thu ngắn thường có bão lụt. Giữa Đông sang Hạ là mùa Xuân không rõ rệt, có mưa phùn và chịu ảnh hưởng của gió Tây khô nóng về mùa Hạ và sương muối về mùa Đông.

- Nhiệt độ:

+ Tổng nhiệt độ cả năm từ 8.3000C - 8.4000C. Biên độ nhiệt độ năm: 12 - 130C, biên độ nhiệt độ ngày 5,5 - 60C.

+ Nhiệt độ không khí trung bình trong năm là 23,50C. Có 5 tháng V, VI, VII, VIII, IX nhiệt độ trung bình lớn hơn 250C, khi cao nhất lên tới 39,20C (trong tháng VI và tháng VII). Có 3 tháng: tháng XII, tháng I và tháng II năm sau có nhiệt độ trung bình dưới 200C, vào những ngày có sương muối gió mùa Đông Bắc, nhiệt độ xuống tới 5,40C (tháng XII).

- Nắng: Trung bình hàng năm có 1.648 giờ nắng, tháng có giờ nắng nhiều nhất là tháng 7, ít nhất là tháng 2. Số ngày không nắng trung bình năm là 83 ngày.

- Mưa: Lượng mưa trung bình năm từ 1.600mm - 1.800mm, năm mưa nhiều lên tới 2.700mm, năm ít mưa lượng mưa xuống còn 1.300mm. Lượng mưa phân bố không đều trong năm, thường tập trung vào các tháng VII, VIII, IX và tháng X, chiếm tới 80% tổng lượng mưa trong năm.

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm tương đối trung bình năm là 80%. Mùa Đông vào những ngày hanh heo, độ ẩm xuống thấp tới 50% (thường xảy ra vào tháng 12). Cuối Đông sang Xuân, vào những ngày mưa phùn độ ẩm lên tới 89% và có thời điểm hơi nước đạt bão hòa, sinh ẩm ướt (thường xảy ra vào tháng 2).

- Lượng bốc hơi: Lượng bốc hơi trung bình hàng năm khoảng 689mm.

- Gió tốc độ trung bình trong năm 2,2m/s. Hướng gió thịnh hành là hướng Bắc, Đông Bắc vào mùa Đông và Đông Nam vào mùa Hạ, Gió Tây khô nóng thường xuất hiện từ tháng V đến tháng VII, có năm gió Tây xuất hiện sớm hơn hoặc kết thúc muộn hơn.

- Bão: Là huyện vùng biển nên Quảng Xương chịu ảnh hưởng của các cơn bão đổ bộ vào Thanh Hoá. Tần suất bão hàng năm là 100%, tháng có tần suất lớn nhất là tháng 9 (34%). Bình quân mỗi năm có 1 cơn bão ảnh hưởng trực tiếp đến Quảng Xương, có những năm phải chịu ảnh hưởng tới 3 cơn, nhưng có những thời kỳ kéo dài 2 - 3 năm không bị ảnh hưởng bão. Tốc độ gió trong bão lên tới 10m/s, bão vào kèm theo mưa to gây úng lụt.

- Sương mù, sương muối: Bình quân hàng năm có khoảng 20 ngày có sương mù, thường xảy ra vào khoảng tháng 2 và tháng 11, có năm sương muối xuất hiện vào tháng 12.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất:

Căn cứ theo kết quả điều tra, khảo sát của Dự án Điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện bản đồ đất phục vụ công tác quản lý tài nguyên môi trường tỉnh Thanh Hóa, có thể phân diện tích đất của huyện theo nhóm tính chất đất như sau:

- **Nhóm đất Cát:** Diện tích của nhóm đất này là 2.421,88 ha gồm 2 loại chính:

1- Đất cát trắng vàng (Cc): Phân bố dọc theo bờ biển thuộc các xã Quảng Hải, Quảng Thái, Tiên Trang, Quảng Nham. Loại đất này phù hợp trồng rừng (chủ yếu phi lao) chắn gió và chắn cát di chuyển. Ngoài ra còn trồng 1 số loại cây ngắn ngày như khoai lang, lạc, đậu đỗ...

2- Đất cát glây (Cg): Phân bố thuộc các xã vùng ven biển: Quảng Giao, Quảng Lộc, Tiên Trang... Cây trồng thích hợp là cây rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày (khoai lang, lạc, đậu, đỗ, các loại rau...) và cây công nghiệp ngắn ngày.

- **Nhóm đất Mặn:** Diện tích 3.599,05 ha gồm 2 loại chính:

1- Đất mặn nhiều: Có diện tích 912,36 ha phân bố rải rác ở các xã Quảng Nham, Quảng Thạch, Quảng Trung, Quảng Chính ,... Hiện tại đang được sử dụng trồng cói, lúa nước (giống chịu mặn) và nuôi trồng thủy, hải sản.

2- Đất mặn ít: Diện tích 2.686,69 ha phân bố chủ yếu ở các xã: Quảng Khê, Quảng Thạch, Quảng Trung, Quảng Phúc ,... Diện tích đất này đang được sử dụng trồng lúa ở nơi có nồng độ muối thấp tưới tiêu thuận lợi. Những nơi khó điều tiết nước được trồng cói và nuôi trồng thủy sản.

- **Nhóm đất Glây:** Diện tích 2.595,29 ha, phân bố ở các xã Quảng Phúc, Quảng Văn, Quảng Long, Tiên Trang, Quảng Lưu,... Loại đất này phần lớn đưa vào sử dụng cấy lúa nhưng năng suất thấp do chưa cải tạo tốt, hiện còn một số diện tích bị bỏ hoang. Để sử dụng tốt, cần cải tạo mặn và cạo chua bằng biện pháp thủy lợi kết hợp với bón vôi. Những nơi năng suất lúa quá thấp nên đưa vào nuôi trồng thủy sản và trồng cói.

- **Nhóm đất phù sa:** Hình thành do kết quả lắng đọng phù sa của các hệ thống sông, biển trong quá khứ cũng như hiện nay vẫn được bồi đắp qua lũ lụt

hay tưới nước phù sa hàng năm. Đất phù sa được phân thành 4 loại:

1- Đất phù sa bão hòa bazơ gây nông: Phân bố dọc dải đất trũng thuộc các xã: Quảng Thái, Tiên Trang, Quảng Hải... Đất này thường bố trí trồng 2 vụ lúa trong năm.

2- Đất phù sa biến đổi gỉ chua: Phân bố ở các xã: Quảng Định, Quảng Đức, TT Tân Phong ,... Thường bố trí trồng 1 vụ lúa, 2 vụ màu, vùng đất có tiểu địa hình cao bố trí cây màu và cây công nghiệp hàng năm.

3- Đất phù sa có tầng đóm gỉ gây nông chua: Đây là loại đất chiếm tỷ trọng lớn của huyện, phân bố trên diện rộng thuộc các xã phía Tây đường 4 và 2 bên quốc lộ 1A, tập trung nhiều ở các xã: Quảng Trạch, Quảng Bình, Quảng Ninh, Quảng Hòa, Quảng Long, Quảng Đức, Quảng Nhân... Cây trồng chủ yếu là 2 vụ lúa, những nơi địa hình vẫn thoát nước thuận lợi, bố trí 2 vụ lúa và 1 vụ màu đông.

4- Đất phù sa biến đổi kết von nông: Phân bố ở các xã Quảng Trạch, TT Tân Phong, Quảng Trường, Quảng Ninh,... Cây trồng chủ yếu là lúa - màu, nơi chủ động nước có thể trồng 2 vụ lúa 1 vụ màu.

- **Nhóm đất đỏ (nhóm đất tầng mỏng):** Phân bố ở những núi nằm rải rác trong huyện trên địa bàn các xã Quảng Ngọc, Quảng Hợp, Quảng Văn, Quảng Trường, Quảng Ninh, Tiên Trang, Quảng Thạch. Cây trồng chủ yếu trên loại đất này là Phi lao, Bạch đàn, Keo.

1.2.2. Tài nguyên nước:

Tài nguyên nước của huyện gồm nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm:

- Nguồn nước mặt: Chủ yếu được khai thác sử dụng từ các sông, ngòi, ao, hồ có trên địa bàn, đặc biệt là nước sông Yên, sông Lạch Bạng được dùng để nuôi trồng thủy sản.... Mạng lưới ao, hồ, nhỏ khá dày đặc, đây là nguồn cung cấp, dự trữ nước khi mực nước các sông chính xuống thấp, đặc biệt khi vào mùa khô. Ngoài ra, lượng nước mưa hàng năm cũng là nguồn cung cấp, bổ sung nước ngọt quan trọng cho sản xuất và cho sinh hoạt của nhân dân.

- Nguồn nước ngầm:

+ Nước ngầm nông chủ yếu là tích tụ nước mưa tại chỗ có độ sâu từ 0 - 80m.

+ Nước ngầm sâu còn gọi là nước ngầm Pleitocene, ở sâu trên 800m, tương đối phong phú, đủ dùng phục vụ nhu cầu sinh hoạt và đời sống dân cư.

1.2.3. Tài nguyên rừng:

Theo kết quả kiểm kê đất đai về số liệu hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp năm 2020, diện tích đất có rừng toàn huyện là 299,79 ha; chiếm 1,72% diện tích tự nhiên toàn huyện. Diện tích đất lâm nghiệp có rừng của huyện ngày một tăng do phong trào trồng cây gây rừng của nhân dân, đặc biệt diện tích rừng trồng tăng nhanh từ khi đất lâm nghiệp được giao cho hộ gia đình quản lý, theo đó một phần diện tích đất rừng giảm là do tách một số xã về thành phố Sầm Sơn.

1.2.4. Tài nguyên biển:

Huyện Quảng Xương có đường bờ Biển dài khoảng 13 km, cảnh quan sơn thủy hữu tình, nguồn hải sản tươi ngon phong phú. Đây chính là nguồn tài nguyên quý giá mà thiên nhiên ban tặng để Quảng Xương khai thác phát triển du lịch biển với những sản phẩm đặc sắc. Đây sẽ là ngành kinh tế trọng điểm của địa phương, góp phần phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Thanh Hoá nói chung và huyện Quảng Xương nói riêng.

Biển xã Quảng Thái, huyện Quảng Xương nằm ở phía Đông Nam huyện Quảng Xương, được thiên nhiên ưu đãi với 4,8 km đường bờ biển. Biển Quảng Thái có bãi cát non và rừng phi lao xanh mướt, hoà vào cảnh sắc thiên nhiên bao đời nay.

1.2.5. Tài nguyên khoáng sản:

Các loại khoáng sản chính có thể khai thác được trên địa bàn huyện Quảng Xương gồm:

- Titan: Titan được tồn tại dưới dạng sa khoáng ven biển, phân bố dọc ven biển huyện Quảng Xương (dài khoảng 10 km) bề rộng vỉa quặng từ 30 - 50 mét, bề dày từ 0,3 - 4 mét. Titan được khai thác phục vụ cho công nghiệp luyện kim, sản xuất sơn chịu nhiệt và các sản phẩm phục vụ công nghiệp cơ khí. Cần tăng cường công tác quản lý trong khai thác, kinh doanh các loại quặng này.

- Cát xây dựng: Chủ yếu là cát lòng sông như Sông Đơ, Sông Lý với trữ lượng nhỏ.

- Đá làm vật liệu xây dựng: Chủ yếu tập trung ở xã Quảng Thạch với trữ lượng không đáng kể.

Ngoài ra, còn có một số loại khoáng sản như than chì, than đá và than bùn.. tuy trữ lượng không lớn nhưng có giá trị cao, có thể khai thác ở quy mô nhỏ phục vụ phát triển công nghiệp địa phương.

1.2.6. Tài nguyên nhân văn và các nguồn tài nguyên khác

Với vị trí địa lý thuận lợi, chỉ cách trung tâm thành phố Thanh Hóa khoảng 10km và nằm giữa hai trung tâm du lịch biển của tỉnh Thanh Hóa là thành phố Sầm Sơn và thị xã Nghi Sơn, huyện Quảng Xương sở hữu tiềm năng rất lớn về du lịch biển, với đường bờ biển dài gần 13km rì rào phi lao, bãi biển thoải đều; bãi cát mịn, đẹp; hải sản tươi ngon, phong phú; là nơi nghỉ dưỡng lý tưởng cho khách du lịch trong những ngày cuối tuần nóng nực xa nơi trung tâm thành phố hoặc những địa điểm du lịch đông người khác. Ngoài ra, nơi đây cũng được thiên nhiên ban tặng nhiều cảnh đẹp, núi non hữu tình với hệ thống sông Yên, sông Hoàng, sông Lý uốn quanh các dãy núi xanh mát như núi Văn Trinh (xã Quảng Hợp), núi Lau (xã Quảng Lĩnh), núi Hòa Trường (xã Quảng Trường), núi Chẹt... là điều kiện lý tưởng cho hình thức du lịch dã ngoại đang rất phổ biến hiện nay, với nhiều hoạt động ngoài trời thú vị, phong phú, thu hút nhiều thành viên gia đình cùng tham gia như: đi bộ, leo núi, trèo thuyền, câu cá, thể thao, đốt lửa trại, cắm trại, ngủ lều,... Du khách cũng có thể trải nghiệm “một ngày làm nông dân” tại các vườn rau an toàn, vườn cây ăn quả tập trung tiêu chuẩn VietGap ở các xã

Quảng Lưu, Quảng Yên, Quảng Hợp, thị trấn Tân Phong... Hoặc đi về các làng nghề truyền thống của huyện như mây tre đan Quảng Phong, làng Chài Quảng Lợi, Quảng Nham, Quảng Hải. Đặc biệt, xã Quảng Yên còn có nguồn nước khoáng nóng nằm ở độ sâu vừa phải, có thể dễ dàng khai thác phục vụ du lịch, nhất là du lịch nghỉ ngơi, dưỡng bệnh cho du khách trong nước và quốc tế.

Để thúc đẩy phát triển du lịch của huyện nhà, thời gian qua, chính quyền và nhân dân huyện Quảng Xương đã tích cực đầu tư, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng du lịch. Hiện nay, trên địa bàn huyện đã xây dựng được 36 cơ sở lưu trú du lịch với tổng số hơn 340 phòng. Ngoài ra, một số dự án hạ tầng đang được đầu tư xây dựng như: Dự án quần thể nghỉ dưỡng nước khoáng nóng Quảng Yên đẳng cấp quốc tế của Tập đoàn Sun Group; Dự án khu phức hợp khách sạn, trung tâm thương mại tại xã Quảng Nham, Dự án Khu khách sạn, dịch vụ du lịch, biệt thự nghỉ dưỡng và Dự án sân Golf tại xã Quảng Nham của Tập đoàn BRG; Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Thanh vân (Quảng Lưu) ... Nhằm thu hút nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực du lịch một cách đồng bộ, chuyên nghiệp; đến nay, huyện đã có nhiều khu được phê duyệt quy hoạch như: Khu đô thị du lịch sinh thái biển Tiên Trang (quy mô khoảng 100ha), Khu dịch vụ, du lịch, thương mại Bắc Ghép (quy mô khoảng 82 ha), Khu du lịch sinh thái Bình Dương (quy mô khoảng 8,5ha), Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Thanh Vân;...

Tuy cách thành phố không xa, hệ thống giao thông thuận lợi, trên địa bàn huyện Quảng Xương có các tuyến Quốc lộ 1A, Quốc lộ 45, Tỉnh lộ 504, Tỉnh lộ 511 chạy qua, song, huyện vẫn tiếp tục đầu tư các tuyến đường kết nối các vùng trong huyện và các trung tâm kinh tế động lực của tỉnh, tạo điều kiện khai thác, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế du lịch của địa phương, đặc biệt tuyến đường bộ ven biển đã hoàn thành sẽ góp một phần không nhỏ kích cầu du lịch biển Quảng Xương nói riêng và kinh tế - xã hội huyện nói chung. Huyện cũng tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực làm công tác du lịch, hướng dẫn người dân học làm du lịch, nhằm đem tới những trải nghiệm tốt nhất cho du khách khi đến Quảng Xương.

Với vị trí thuận lợi, tiềm năng đa dạng và phong phú có thể thấy rằng, Quảng Xương có điều kiện để phát triển một nền kinh tế tổng hợp, trong đó du lịch là một ngành kinh tế có tiềm năng phát triển cao. Huyện đang tích cực xây dựng Đề án phát triển du lịch đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 để cụ thể hóa mục tiêu đưa du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu kinh tế của huyện.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

1.3.1. Phân tích hiện trạng môi trường;

Trong những năm qua công tác môi trường đã được quan tâm hơn, các cấp ủy Đảng, chính quyền, các tổ chức quần chúng đã tổ chức được nhiều hoạt động thiết thực. Huyện đã lập kế hoạch hưởng ứng ngày môi trường thế giới, tổ chức phát động tổng vệ sinh đường làng, ngõ xóm, khu dân cư, khu công sở, trạm xá, trường học, khơi thông các khu vực ứ đọng nước lâu ngày, vệ sinh môi trường các trang trại chăn nuôi. Tổ chức hội nghị triển khai và ra quân hưởng ứng tuần lễ Quốc gia nước sạch vệ sinh môi trường năm 2017, tổ chức lễ phát động toàn huyện hưởng ứng vào ngày 25/4 duy trì đến ngày môi trường thế giới 5/6. Hướng dẫn các xã lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới; lập bổ sung quy hoạch bãi rác thải, lập phương án thu gom, rác tập trung vào khu vực bãi rác đã được quy hoạch. Chỉ đạo các xã thực hiện tốt công tác lập đề án bảo vệ môi trường ở các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ đang hoạt động trên địa bàn. Phối hợp Sở TN-MT kiểm tra công tác môi trường tại Bệnh viện đa khoa Quảng Xương, các đơn vị nuôi tôm trên cát tại Quảng Lưu, Quảng Hải. Kiểm tra tình trạng ô nhiễm môi trường tại trang trại chăn nuôi tại Quảng Trạch.

1.3.2. Nước biển dâng, xâm nhập mặn;

Nước mặn xâm nhập sâu vào nội địa. Các quá trình động lực học biển mạnh hơn do mực nước dâng cao sẽ phá hủy đường bờ nghiêm trọng. Các hiện tượng thiên tai xảy ra với cường độ lớn và tần suất cao như bão, lũ lụt tàn phá khu vực. Nhiệt độ và độ ẩm thay đổi thất thường có thể dẫn đến hạn hán hoặc mưa với lượng lớn gây ngập lụt, phá hoại sản xuất ảnh hưởng nghiêm trọng sản xuất nông nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp có thể bị giảm, một phần diện tích sẽ không sử dụng được nữa do ngập úng, khô hạn, xâm nhập mặn hoặc một phần diện tích đất nông nghiệp sẽ phải chuyển đổi thành đất phi nông nghiệp để phục vụ cho các công trình để đối phó với biến đổi khí hậu như tuyến đê biển, kè, ...

1.4. Đánh giá chung.

1.4.1. Thuận lợi

- Huyện Quảng Xương có vị trí địa lý thuận lợi, giáp ranh thành phố Thanh Hóa trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị, khoa học kỹ thuật của tỉnh. Nằm ở vị trí trung tâm 5 khu công nghiệp lớn của tỉnh. Có đường Quốc lộ 1A chạy qua tạo cơ hội thuận lợi để Quảng Xương đẩy mạnh phát triển kinh tế, khai thác nguồn lợi từ bên trong, giao lưu kinh tế - khoa học - văn hóa với bên ngoài đặc biệt là tiêu thụ những sản phẩm lợi thế của huyện.

- Là huyện đồng bằng ven biển, Quảng Xương có hệ động, thực vật phong phú đặc biệt là thủy sản nước lợ. Huyện có đồng bằng, có biển, có sông nước lợ là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế sản xuất hàng hóa nông ngư nghiệp. Vùng biển huyện Quảng Xương có diện tích bãi triều rộng, ngoài ra vùng ven biển còn có nhiều hồ, đầm đây là một điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng diện

tích nuôi trồng thủy sản xuất khẩu. Phía Nam huyện có cửa biển Lạch Ghép đã và đang xây dựng cảng cá lớn của tỉnh.

- Sông Yên chảy ở phía Đông Nam huyện là nơi cung cấp đủ nước tưới quanh năm cho sản xuất nông nghiệp của toàn vùng. Trong huyện có một hệ thống sông lạch nước lợi chằng chịt tạo thuận lợi để hình thành và phát triển giao thông thủy và nghề đánh cá sông, nuôi trồng thủy sản nước lợi.

- Các khu, điểm du lịch đã được quy hoạch, đầu tư phát triển đang ngày càng được khai thác có hiệu quả làm thay đổi bộ mặt kinh tế của huyện.

- Cơ chế chính sách đầu tư có nhiều thay đổi theo hướng thông thoáng và cởi mở hơn trong việc thực hiện các công trình đầu tư tại địa phương đặc biệt là các lĩnh vực giao thông, thủy lợi.

- Là cửa ngõ quan trọng, tác động trực tiếp đến quá trình xây dựng và phát triển khu kinh tế tổng hợp Nghi Sơn.

- Các lĩnh vực văn hóa - xã hội đạt được nhiều tiến bộ, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo, an ninh quốc phòng được giữ vững.

- Con người Quảng Xương cần cù trong lao động, năng động trong công việc làm, hoạt bát trong ứng xử, thông minh trong học hành, thẩm thiết đối với quê hương. Đó là nguồn lực quan trọng nhất trong quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa. Người dân trong huyện cũng thể hiện khả năng tiết kiệm khi thu nhập tăng lên để tái đầu tư, điều đó tạo cơ sở cho việc hình thành vốn bền vững trong tương lai.

1.4.2. Khó khăn, hạn chế

- Quảng Xương là huyện đồng bằng ven biển tỉnh Thanh Hóa, tuy nhiên lại có điểm yếu là địa hình bị chia cắt bởi rất nhiều sông, lạch. Sự chia cắt này làm hạn chế việc giao lưu giữa các vùng trong huyện. Xây dựng và phát triển giao thông đường bộ phải đầu tư xây dựng qua nhiều sông, đòi hỏi vốn lớn, công việc đầu tư khó khăn.

- Mật độ dân cư huyện Quảng Xương tương đối cao. Bình quân đất nông nghiệp trên một lao động thấp. Điều này dẫn đến lao động bị dư thừa trong nông thôn huyện Quảng Xương cao gây sức ép rất lớn trong việc giải quyết công ăn việc làm trong hiện tại và tương lai. Tỷ lệ dân số ở nông thôn lớn, chủ yếu sống dựa vào nông nghiệp, quá trình đô thị hóa diễn ra khá mạnh trong giai đoạn tới khi mà các khu thị tứ, thị trấn phát triển làm diện tích đất nông nghiệp trên đầu người giảm xuống nhanh nhất là ở khu đô thị mới, trong khi việc chuẩn bị cho việc thay đổi nghề nghiệp của lao động còn hạn chế. Mặc dù lực lượng lao động dồi dào song trình độ chuyên môn, tay nghề của người lao động còn thấp.

- Sản xuất nông nghiệp vẫn còn manh mún, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi chưa mang lại hiệu quả cao.

- Tiến độ quy hoạch một số khu đô thị, dự án chậm, thực hiện đầu tư quy hoạch chưa đồng bộ.

- Môi trường nông thôn huyện Quảng Xương đáng lo ngại. Hầu như các xã trên địa bàn huyện không có hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Nước sinh hoạt sau khi sử dụng thải trực tiếp ra môi trường xung quanh. Không những thế nhiều cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề chưa có hệ thống xử lý nước thải gây ô nhiễm môi trường.

- Các khu dân cư thôn xóm, các trang trại chăn nuôi trên huyện thường liên kề nhau gây mất vệ sinh và ô nhiễm môi trường. Nguồn nước sinh hoạt của nhân dân nông thôn chủ yếu là nước giếng khoan, giếng khơi ở tầng nước nông rất hay bị nhiễm bẩn không đủ tiêu chuẩn nước sạch dùng cho sinh hoạt. Việc đầu tư xây dựng hệ thống cấp thoát nước cho toàn bộ nông thôn huyện Quảng Xương đòi hỏi tiền đầu tư lớn và nhiều thời gian. Trong khi đó mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế tỉnh Thanh Hóa là “Xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho dân sinh và phát triển kinh tế xã hội.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 09 tháng đầu năm 2024, trong bối cảnh, thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen, nhưng khó khăn, thách thức vẫn rất lớn như: thị trường bất động sản tiếp tục trầm lắng chưa có dấu hiệu khởi sắc; nhu cầu vốn để GPMB và đầu tư các dự án rất lớn, trong khi năng lực vốn của các nhà đầu tư còn hạn chế; một số quy định, văn bản pháp luật, dưới luật về đất đai... chưa cập nhật phù hợp với thực tiễn, gây khó khăn cho tổ chức thực hiện; những điều chỉnh về quy hoạch một số dự án trọng điểm của tỉnh, liên quan đến điều chỉnh quy hoạch của huyện, đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư xây dựng và đời sống Nhân dân trong huyện. Trong bối cảnh đó, Huyện ủy, HĐND, UBND huyện tập trung lãnh đạo, chỉ đạo đồng bộ, quyết liệt, điều hành linh hoạt; đồng thời có sự phối hợp hiệu quả, vào cuộc tích cực của các ngành, tổ chức đoàn thể cấp huyện, sự nỗ lực cố gắng của UBND các xã, thị trấn, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân trong huyện, tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 9 tháng đầu năm tiếp tục phát triển.

2.1.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Bên cạnh những thuận lợi cũng gặp phải nhiều khó khăn, thách thức do thời tiết dịch bệnh gia súc gia cầm, giá cả một số sản phẩm nông nghiệp không ổn định, nguồn vốn đầu tư công hạn chế... đã ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống của

nhân dân. Trong bối cảnh đó, được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp, thường xuyên của Tỉnh, HĐND, UBND tỉnh; sự phối hợp của các sở, ban ngành, MTTQ và các tổ chức chính Trị - xã hội cấp tỉnh, Đảng bộ và nhân dân trong huyện đã nêu cao truyền thống cách mạng, vượt lên khó khăn, thách thức và đã đạt được những kết quả tích cực: Có 6/15 chỉ tiêu hoàn thành, trong đó có 3 chỉ tiêu vượt kế hoạch cả năm tỉnh giao; có 14/33 chỉ tiêu hoàn thành, 06 chỉ tiêu vượt kế hoạch cả năm theo Nghị quyết HĐND huyện giao.

Kinh tế tăng trưởng: về nông nghiệp, tích tụ, tập trung được 255 ha, vượt 28% kế hoạch huyện giao, vượt 2% kế hoạch tỉnh giao; cơ cấu cây trồng có sự chuyển dịch tích cực, sản lượng lương thực, sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản đều tăng so với cùng kỳ. Về công nghiệp, các sản phẩm công nghiệp chủ lực đều tăng từ 10,3% đến 14,5% so với cùng kỳ; Thương mại, dịch vụ, tổng mức bán lẻ, giá trị xuất khẩu hàng hóa, giá trị xuất khẩu lao động, tăng từ 9% đến 14,3% so với cùng kỳ; Tổng huy động vốn đầu tư phát triển đạt 5.174 tỷ đồng, tăng 10,2% so với cùng kỳ; thành lập mới doanh nghiệp đạt 100% kế hoạch năm. Kết quả thực hiện GPMB đạt 144% kế hoạch huyện giao và đạt 87.9% kế hoạch tỉnh giao cả năm, tăng 47% so với cùng kỳ.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.

2.2.1. Sản xuất nông – lâm nghiệp, thủy sản

Ngành nông nghiệp tiếp tục mở rộng vùng sản xuất tập trung, đẩy mạnh liên kết sản xuất và tiêu thụ, nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm. Tổng diện tích gieo trồng đạt 18.083,9 ha, bằng 97,2% kế hoạch (Trong đó, diện tích gieo trồng vụ Đông đạt 1.670,7 ha, bằng 92,81% kế hoạch, tăng 0,68% cùng kỳ; Diện tích gieo trồng vụ chiêm xuân đạt 8.581,9 ha, bằng 100,96% kế hoạch, tăng 0,9% so với cùng kỳ; Diện tích gieo trồng vụ thu mùa đạt 7.831,26 ha, bằng 94,35% kế hoạch, tăng 2,34% so với cùng kỳ. Diện tích theo loại cây trồng: Cây lúa: diện tích 12.588,75 ha; Cây ngô: diện tích 471,37 ha; Cây thuốc lá: diện tích 570,37 ha; Cây cói: diện tích 1.075,61 ha; Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh các loại: diện tích 2.771,97 ha), tăng 1,5% so với cùng kỳ; trong đó, cơ cấu các loại cây trồng chủ lực như: cây lương thực có hạt chiếm 72,2%, cây nguyên liệu (cói, thuốc lá) chiếm 9,1%; diện tích cây thuốc lá 570 ha, năng suất đạt 1 tấn/ha, giá trị hơn 300 tỷ đồng; tích tụ, tập trung được 255 ha đất nông nghiệp để sản xuất quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, vượt 28% kế hoạch huyện giao, vượt 2% kế hoạch tỉnh giao, bằng 82% so với cùng kỳ. Năng suất một số cây trồng chủ yếu đều đạt kế hoạch, tăng trưởng so với cùng kỳ (Như: Cây lúa: Năng suất lúa cả năm ước đạt 64,7 tạ/ha, bằng 107,8% so kế hoạch, tăng 1,3% so với cùng kỳ; Cây ngô: năng suất cả năm ước đạt 48,1 tạ/ha, bằng 105,2% kế hoạch, tăng 3,4% so với cùng kỳ; Cây thuốc lá: năng suất ước đạt 11 tạ/ha, bằng 100% kế hoạch, tăng 5,8% so với cùng kỳ; Cây cói: năng suất ước đạt 77 tạ/ha, bằng 100,7% kế hoạch, bằng 100% so với cùng kỳ). Sản lượng lương thực có hạt ước đạt 83.589,6 tấn, đạt 105% kế hoạch, tăng 2,9% so với cùng kỳ (Trong đó: Lúa ước đạt 81.320,5

tấn, bằng 105,2% so với kế hoạch, tăng 3% so với cùng kỳ (vụ chiêm xuân đạt 43.434,3 tấn, vụ thu mùa ước đạt 37.886,2 tấn); Ngô ước đạt 2.269,1 tấn, bằng 82,6% so với kế hoạch, tăng 1,3% so với cùng kỳ. Thực hiện chỉ tiêu tinh giao về chỉ tiêu thực phẩm tiêu dùng chủ yếu thông qua chuỗi đạt bình quân 79,1% kế hoạch năm; hoàn thành 14 chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, đạt 73,7% kế hoạch tinh giao, bằng 100% so với cùng kỳ.

2.2.2. Sản xuất công nghiệp - xây dựng

Sản xuất công nghiệp, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn nỗ lực khắc phục khó khăn để phát triển sản xuất, các sản phẩm công nghiệp chủ lực như: quần áo may sẵn tăng 10,3%, Giấy xuất khẩu tăng 11%, bàn ghế các loại tăng 14,5% so với CK. Công tác QLNN về đầu tư xây dựng, chất lượng công trình xây dựng được quan tâm thực hiện. Đã thẩm định mới, thẩm định điều chỉnh đối với 107 công trình nguồn NSNN; khởi công mới 60 công trình, hoàn thành đưa vào sử dụng 36 công trình; rà soát, đề xuất chủ trương đầu tư mới đối với 20 dự án. Quản lý trật tự xây dựng tiếp tục được chấn chỉnh, tăng cường, đã cấp phép 214 giấy phép xây dựng (Cấp 211 giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ, 02 công trình HTKT viễn thông, 01 công trình hạ tầng cấp nước); các vi phạm quy định về trật tự xây dựng được xử lý nghiêm theo quy định.

2.2.3. Thương mại dịch vụ

Các ngành thương mại, dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 9 tháng đầu năm ước đạt 5.120 tỷ đồng, tăng 9% so với cùng kỳ. Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa ước đạt 67,5 triệu USD, đạt 84,4% kế hoạch, tăng 13,6% so với cùng kỳ (Theo thành phần kinh tế: ước đạt 15,2 triệu USD, tăng 14,3% so với cùng kỳ; kinh tế tư nhân ước đạt 31 triệu USD, tăng 11,9% so với cùng kỳ; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: ước đạt 21,3 triệu USD, giảm 15% so với cùng kỳ). Giá trị xuất khẩu lao động ước tính 15 triệu USD, đạt 68,2% kế hoạch, tăng 14,3% so với cùng kỳ. Dịch vụ vận tải hàng hóa, khối lượng vận chuyển tăng 10,7%, khối lượng luân chuyển hàng hóa tăng 11,2% so với cùng kỳ. Dịch vụ vận tải hành khách, khối lượng vận chuyển tăng 11,5%, khối lượng luân chuyển tăng 12% so với cùng kỳ. Dịch vụ du lịch đã có nhiều khởi sắc, số lượt khách đến nghỉ dưỡng tăng cao trong thời điểm mùa du lịch biển. Hạ tầng dịch vụ tiếp tục được quan tâm, nhất là mở rộng dịch vụ tín dụng, ngân hàng trên nền tảng số. Công tác chỉ đạo xây dựng, duy trì các cơ sở kinh doanh thực phẩm an toàn (TPAT) năm 2024 và công tác hợp chuẩn Chợ kinh doanh thực phẩm theo TCVN 11856:2017 (Đến nay 24/24 chợ (đạt 100%) chợ trên địa bàn huyện đã hợp chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo TCVN: 11856:2017), được quan tâm thực hiện. Tiếp tục triển khai nhiệm vụ theo Đề án chống hàng giả và bảo vệ người tiêu dùng trong thương mại điện tử; đẩy mạnh việc kiểm tra, giám sát, phòng chống buôn lậu, hàng giả, gian lận thương mại,

phát hiện và xử lý 39 vụ vi phạm, xử phạt vi phạm hành chính về gian lận thương mại 203 triệu đồng.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.

2.3.1. Dân số

Dân số có những ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kinh tế xã hội. Để quá trình sản xuất có thể thực hiện được, phải có một nguồn lao động hợp lý, trong khi đó, các quá trình biến động dân số có tác động rất lớn đến sự phát triển của nguồn lao động cả về số lượng và chất lượng. Khi xem xét mối quan hệ này cần chú ý, một mặt, sự tái sản xuất dân số là nguồn cung cấp lực lượng lao động duy nhất cho xã hội, nhưng mặt khác vấn đề bảo đảm việc làm cho lực lượng lao động lại hết sức khó khăn nếu dân số tăng vượt tầm kiểm soát của nhà nước và xã hội.

2.3.3. Lao động việc làm và thu nhập

Trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, triển khai các dự án lớn của nền kinh tế diễn ra mang tính quy luật. Đất đai được chuyển đổi trên địa bàn huyện đã góp phần phát triển mạnh nền kinh tế - xã hội và bảo đảm tiềm lực an ninh quốc phòng.

Việc làm cho người lao động trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang diễn ra với tốc độ cao như hiện nay và trong những năm tới vẫn là vấn đề cấp thiết, tác động sâu sắc đến sự phát triển bền vững của huyện nói riêng và cả tỉnh nói chung. Giải pháp ổn định đời sống, tạo việc làm cho người bị thu hồi đất; chính sách đền bù giải phóng mặt bằng cho dự án; vấn đề tái định cư, sử dụng đất đã thu hồi... được Nhà nước đặc biệt quan tâm.

Chuyển đổi mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện đặt ra các vấn đề cần được giải quyết một cách đồng bộ là: đời sống, việc làm của người bị thu hồi đất; chuyển đổi nghề nghiệp cho những người bị mất tư liệu sản xuất; chính sách đền bù, giải phóng mặt bằng; vấn đề tái định cư, sử dụng hợp lý đất đã thu hồi... Việc thu hồi đất tập trung chủ yếu vào đất canh tác nông nghiệp, tại một số xã, nhất là khu vực ven đô thị. Mỗi địa phương có những phong tục tập quán riêng, có truyền thống văn hoá riêng. Có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển kinh tế xã hội và ngược lại.

Cấp ủy, chính quyền từ huyện đến cơ sở đã triển khai thực hiện nhiều biện pháp hỗ trợ nhân dân xoá đói, giảm nghèo, trước hết là tạo việc làm cho lực lượng lao động địa phương. Tập trung khai thác lợi thế, chỉ đạo phát triển các vùng cây công nghiệp tập trung, trồng rừng sản xuất, thành lập các hợp tác xã, thu nhập

nghề mới... thu hút hàng ngàn lao động tại chỗ. Công tác xuất khẩu lao động được đẩy mạnh nhằm tạo hướng đi mới cho người lao động trong chương trình giải quyết việc làm, tăng thu nhập.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

2.4.1. *Thực trạng phát triển đô thị*

- Thị trấn Tân Phong: đây là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, thương mại của huyện, là đầu mối giao lưu hàng hóa với các vùng lân cận, nằm trên quốc lộ 1A với tổng diện tích khoảng hơn 1.463,67 ha. Trong khu vực đô thị mật độ xây dựng tương đối cao, các công trình cơ quan, nhà ở, công trình công cộng được xây dựng khá kiên cố. Các công trình hành chính và công cộng cơ bản đã đầy đủ về hạng mục.

- Đô thị Quảng Lợi (được công nhận tại Quyết định số 2442/QĐ-UBND ngày 01/8/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa) là trung tâm chuyên ngành cấp huyện: du lịch, dịch vụ và thương mại.

Thực hiện chương trình phát triển đô thị, huyện Quảng Xương xác định tập trung vào công tác quy hoạch, thành lập mới và mở rộng các đô thị, đồng thời tạo cơ chế thu hút các doanh nghiệp đầu tư, xây dựng đô thị mới với hạ tầng đồng bộ. Trong đó tập trung vào các địa phương nằm dọc quốc lộ 1A, và khu vực ven biển, có tiềm năng phát triển công nghiệp, du lịch, dịch vụ.

2.4.2. *Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn*

Các khu dân cư trên địa bàn huyện tập trung chủ yếu tại các thôn, bình quân mỗi xã có từ 6-7 điểm dân cư. Dân cư nông thôn có xu hướng tập trung ở trung tâm xã hoặc nơi có cơ sở hạ tầng thuận lợi. Những năm gần đây do kinh tế phát triển, cơ sở hạ tầng được khang trang hơn, môi trường vệ sinh hơn, bộ mặt nông thôn đang dần được đổi mới. Ở một số khu vực, do ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường nên đã hình thành các tụ điểm có ưu thế hơn về phát triển kinh tế (đặc biệt là thương mại, dịch vụ) hình thành khu trung tâm hoặc cụm dân cư phát triển theo quy hoạch, thuận lợi cho việc giao lưu, trao đổi hàng hóa, buôn bán, dịch vụ phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn là cơ sở hình thành các thị tứ. Vì vậy, nhu cầu mở rộng quy mô các điểm dân cư tập trung như trên cũng cần được tính đến trong tương lai.

Công tác xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện được các cấp, các ngành tập trung chỉ đạo, huy động được tổng thể các nguồn vốn để phục vụ cho xây dựng nông thôn mới.

Nhìn chung, cơ sở hạ tầng của hầu hết địa bàn dân cư nông thôn tương đối

hoàn chỉnh. Hệ thống giao thông, thủy lợi và các công trình công cộng như trường học, y tế, chợ, sân thể thao, nhà văn hóa thôn được đầu tư xây dựng đáp ứng mục tiêu xây dựng xã nông thôn mới. Tuy nhiên để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong sản xuất và sinh hoạt, trong giai đoạn tới, cần bố trí quỹ đất hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.

* *Giao thông:*

Tổng chiều dài mạng lưới đường giao thông (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường xã) trên địa bàn huyện có 1.004,7km, trong đó có 29,5km đường quốc lộ, 23,8km tỉnh lộ, 110km huyện lộ, còn lại là hệ thống đường xã, trong khu đô thị, cụm công nghiệp và đường thôn, xóm.

- Đường quốc lộ: Cụ thể như sau:

- Quốc lộ 1A: đoạn qua huyện dài 17,5 km từ xã thị trấn Tân Phong đến cầu Ghép đã được nâng cấp mở rộng đạt tiêu chuẩn đường cấp II.

- Quốc lộ 45: Quốc lộ 45 dài 8,5 km từ Quảng Trạch đến cầu Vay (Quảng Yên), đạt đường giao thông cấp IV.

- Đường tỉnh: Tổng chiều dài 23,8 km, bao gồm: tỉnh lộ 511 (4A) 12,5 km, tỉnh lộ 504 (Bình-Yên) 11,3 km. Các tuyến đường này kết nối với các tuyến quốc lộ tạo thành trục giao thông Bắc-Nam, Đông-Tây tạo thuận lợi cho việc phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn huyện. Tuy nhiên, hiện nay các tuyến đường tỉnh mới đạt tiêu chuẩn cấp IV và cấp V đồng bằng.

- Các tuyến đường huyện, xã, giao thông nông thôn: Thực hiện các chương trình dự án, một số tuyến huyện, trục xã, đường xã, đường thôn, xóm đã được đầu tư nâng cấp, song cũng chỉ đạt tiêu chuẩn đường loại A nông thôn, các tuyến đường mặt bê tông xi măng mới đạt loại B nông thôn:

- Đường huyện: tổng chiều dài 110,3km đã được nhựa hóa 100%.

- Đường xã: có 254,4/288,9 km được kiên cố hóa đạt tỷ lệ 88,0%, trong đó: đường nhựa 114,5 km, bê tông 146,7 km, cấp phối 27,5 còn lại chưa được duy tu, nâng cấp.

- Đường thôn, xóm: có 567,3/618,4 km được cứng hóa đạt tỷ lệ 91,7%.

- Đường đô thị, cụm công nghiệp: có khoảng 12,3 km.

- Đường giao thông nội đồng có 479 km, đã kiên cố hóa 213,9 km.

- *Đường thủy*

- Trên địa bàn huyện có nhiều hệ thống sông chảy qua như: Sông Nhà Lê (qua Quảng Yên, Quảng Trạch) 6 km; Hệ thống sông Yên, sông Lý, tạo điều kiện phát triển các tuyến giao thông đường thủy.

** Thủy lợi*

- *Về tưới:* Huyện có kênh Bắc của hệ thống thủy nông Sông Chu, lưu lượng dòng chảy tại Ngã ba Voi là $10\text{m}^3/\text{s}$, kênh Bắc đã được kiên cố hóa và phát huy tác dụng tốt. Để hỗ trợ tưới cho kênh Bắc huyện đã có các trạm bơm điện với 60 máy bơm loại 1000 - $1500\text{m}^3/\text{h}$, đưa tổng lực tưới lên 12.000 ha. Hiện có 90% diện tích tưới chủ động phần còn lại giải quyết bằng các máy bơm công suất nhỏ của các hộ gia đình. Hệ thống kênh mương nội đồng được kiên cố hóa để nâng cao năng lực tưới.

- *Về tiêu:* Huyện có Sông Lý tiêu cho các xã phía Nam huyện, sông tiêu tại xã Quảng Châu - TP. Sầm Sơn để tiêu cho các xã phía Bắc của huyện, đảm bảo tiêu chủ động khi mùa mưa lũ ngập úng.

- *Hệ thống đê điều:* Các tuyến đê chính trên địa bàn huyện là tuyến đê sông Yên, các hệ thống đê điều được chú trọng đầu tư, tu bổ và nâng cấp đảm bảo an toàn cho sản xuất. Để chủ động trong sản xuất nông nghiệp, hệ thống thủy lợi của Quảng Xương còn phải tập trung đầu tư lớn để nâng cấp, tu sửa nhiều công trình thủy lợi như: Hồ đập, kè, cống, kênh mương, xử lý sạt lở và tu bổ đê.

Trong những năm vừa qua, hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện đã góp phần quan trọng cung cấp nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt cho nhân dân trên địa bàn huyện, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

** Năng lượng*

Hệ thống điện nông thôn đã được quan tâm đầu tư phát triển. Hiện tại 26/26 xã, thị trấn có điện lưới Quốc gia; đến nay đã có 100% số hộ dùng điện. Có thể nói lưới điện Quảng Xương khá hoàn thiện đủ cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất, sinh hoạt cho nhân dân trong huyện. Tuy nhiên, do nguồn vốn hạn chế nên việc xây dựng các công trình chưa đạt tiêu chuẩn, thất thoát nhiều điện năng, giá điện còn cao.

** Giáo dục - đào tạo*

Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, song toàn ngành giáo dục và đào tạo được sự quan tâm chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp; sự giúp đỡ, sự chỉ đạo, sự phối hợp của các ban, ngành, đoàn thể; sự cố gắng phấn đấu của các bộ, giáo viên và học sinh, ngành giáo dục đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học; chất lượng phổ cập giáo dục và xóa mù chữ được củng cố, duy trì; chất lượng giáo dục đại trà có chuyển biến tốt, chất lượng giáo dục mũi nhọn tiếp tục được duy trì.

Mạng lưới trường lớp sắp xếp phù hợp, cơ sở vật chất cho các nhà trường được tăng cường theo hướng xanh - sạch - đẹp - an toàn, từng bước đáp ứng yêu cầu đòi hỏi giáo viên hiện nay; tiếp tục duy trì, thực hiện tốt Đề án “xây dựng trường học gắn với thực tiễn và giáo dục kỹ năng sống”. Phong trào xã hội hóa giáo dục, công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập tiếp tục thu

được những kết quả tốt đẹp, là điểm sáng của giáo dục Thanh Hóa.

Về quy mô, diện tích bình quân tối thiểu được quy định tại thông tư 13/2020/TT-BGDDT ngày 26/5/2020 của bộ Giáo dục và Đào tạo, đối với học sinh mầm non là 10-12 m²/học sinh; tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông là 8-10m²/học sinh thì trên địa bàn huyện Quảng Xương còn một số trường có diện tích bình quân còn thấp như trường mầm non xã Quảng Văn (quy mô đạt 9,45 m²/học sinh); mầm non xã Quảng Hải (quy mô đạt 4,29 m²/học sinh); mầm non xã Quảng Thái (quy mô đạt 9,43 m²/học sinh); trường tiểu học xã Quảng Thái (quy mô đạt 4,96 m²/học sinh); trường tiểu học Quảng Nham 2 (quy mô đạt 4,90 m²/học sinh); trường tiểu học Quảng Trường (quy mô đạt 1,92 m²/học sinh); trường tiểu học Tân Phong 2 (quy mô đạt 1,63 m²/học sinh); THCS Quảng Nham (quy mô đạt 3,94 m²/học sinh).

** Công tác y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình*

Công tác quản lý nhà nước đối với các cơ sở hành nghề y được tư nhân, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường. Chất lượng khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân được nâng cao; dịch bệnh theo mùa được kiểm soát; công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản được quan tâm. Trung tâm Y tế, Trạm y tế tổ chức tốt tiêm chủng mở rộng; đẩy mạnh hoạt động khám sức khỏe định kỳ cho học sinh. Tổ chức hoạt động hiến máu nhân đạo đạt 178,2% so với chỉ tiêu tỉnh giao. Hạ tầng lĩnh vực y tế tiếp tục được đầu tư, hoàn thiện; đã hoàn thành dự án Nhà khoa khám bệnh cận lâm sàng, cấp cứu, phẫu thuật và điều trị nội trú Bệnh viện Đa khoa huyện; các Trạm Y tế thị trấn Tân Phong và Trạm Y tế xã Quảng Ninh được triển khai đầu tư xây mới và Trạm Y tế xã Quảng Thạch được cải tạo, nâng cấp bằng nguồn vốn thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

2.6. Đánh giá chung.

Thuận lợi

- Huyện Quảng Xương có vị trí địa lý thuận lợi, giáp ranh thành phố Thanh Hóa trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị, khoa học kỹ thuật của tỉnh. Nằm ở vị trí trung tâm 5 khu công nghiệp lớn của tỉnh. Có đường Quốc lộ 1A chạy qua tạo cơ hội thuận lợi để Quảng Xương đẩy mạnh phát triển kinh tế, khai thác nguồn lợi từ bên trong, giao lưu kinh tế - khoa học - văn hóa với bên ngoài đặc biệt là tiêu thụ những sản phẩm lợi thế của huyện.

- Là huyện đồng bằng ven biển, Quảng Xương có hệ động, thực vật phong phú đặc biệt là thủy sản nước lợ. Huyện có đồng bằng, có biển, có sông nước lợ là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế sản xuất hàng hóa nông ngư nghiệp. Vùng biển huyện Quảng Xương có diện tích bãi triều rộng, ngoài ra vùng ven biển còn có nhiều hồ, đầm đây là một điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng diện

tích nuôi trồng thủy sản xuất khẩu. Phía Nam huyện có cửa biển Lạch Ghép đã và đang xây dựng cảng cá lớn của tỉnh.

- Sông Yên chảy ở phía Đông Nam huyện là nơi cung cấp đủ nước tưới quanh năm cho sản xuất nông nghiệp của toàn vùng. Trong huyện có một hệ thống sông lạch nước lợi chằng chịt tạo thuận lợi để hình thành và phát triển giao thông thủy và nghề đánh cá sông, nuôi trồng thủy sản nước lợi.

- Các khu, điểm du lịch đã được quy hoạch, đầu tư phát triển đang ngày càng được khai thác có hiệu quả làm thay đổi bộ mặt kinh tế của huyện.

- Cơ chế chính sách đầu tư có nhiều thay đổi theo hướng thông thoáng và cởi mở hơn trong việc thực hiện các công trình đầu tư tại địa phương đặc biệt là các lĩnh vực giao thông, thủy lợi.

- Là cửa ngõ quan trọng, tác động trực tiếp đến quá trình xây dựng và phát triển khu kinh tế tổng hợp Nghi Sơn.

- Các lĩnh vực văn hóa - xã hội đạt được nhiều tiến bộ, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo, an ninh quốc phòng được giữ vững.

Khó khăn, hạn chế

- Quảng Xương là huyện đồng bằng ven biển tỉnh Thanh Hóa, tuy nhiên lại có điểm yếu là địa hình bị chia cắt bởi rất nhiều sông, lạch. Sự chia cắt này làm hạn chế việc giao lưu giữa các vùng trong huyện. Xây dựng và phát triển giao thông đường bộ phải đầu tư xây dựng qua nhiều sông, đòi hỏi vốn lớn, công việc đầu tư khó khăn.

- Mật độ dân cư huyện Quảng Xương tương đối cao. Bình quân đất nông nghiệp trên một lao động thấp. Điều này dẫn đến lao động bị dư thừa trong nông thôn huyện Quảng Xương cao gây sức ép rất lớn trong việc giải quyết công ăn việc làm trong hiện tại và tương lai. Tỷ lệ dân số ở nông thôn lớn, chủ yếu sống dựa vào nông nghiệp, quá trình đô thị hóa diễn ra khá mạnh trong giai đoạn tới khi mà các khu thị tứ, thị trấn phát triển làm diện tích đất nông nghiệp trên đầu người giảm xuống nhanh nhất là ở khu đô thị mới, trong khi việc chuẩn bị cho việc thay đổi nghề nghiệp của lao động còn hạn chế. Mặc dù lực lượng lao động dồi dào song trình độ chuyên môn, tay nghề của người lao động còn thấp.

- Sản xuất nông nghiệp vẫn còn manh mún, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi chưa mang lại hiệu quả cao.

- Tiến độ quy hoạch một số khu đô thị, dự án chậm, thực hiện đầu tư quy hoạch chưa đồng bộ.

- Các khu dân cư thôn xóm, các trang trại chăn nuôi trên huyện thường liên kề nhau gây mất vệ sinh và ô nhiễm môi trường. Nguồn nước sinh hoạt của nhân dân nông thôn chủ yếu là nước giếng khoan, giếng khơi ở tầng nước nông rất hay bị nhiễm bẩn không đủ tiêu chuẩn nước sạch dùng cho sinh hoạt. Việc đầu tư xây

dựng hệ thống cấp thoát nước cho toàn bộ nông thôn huyện Quảng Xương đòi hỏi tiền đầu tư lớn và nhiều thời gian. Trong khi đó mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế tỉnh Thanh Hóa là “Xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho dân sinh và phát triển kinh tế xã hội.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.

3.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Công trình dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2024, được duyệt tại Quyết định 1234/QĐ-UBND ngày 28/03/2024; Quyết định 2023/QĐ-UBND ngày 21/05/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung các công trình dự án và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Quảng Xương tổng số là **130** dự án.

Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2024, kết quả thực hiện các công trình dự án chủ yếu như sau:

(1) Dự án hoàn thành:

- Số dự án: 11/130 dự án; Chiếm tỷ lệ: 8,46%;
- Diện tích: 22,17/723,37 ha, Chiếm tỷ lệ: 3,06%;

(2) Dự án đang thực hiện:

- Số dự án: 31/130 dự án; Chiếm tỷ lệ: 23,85%;
- Diện tích: 450,03/723,37 ha; Chiếm tỷ lệ: 62,21%;

(3) Dự án chưa thực hiện:

- Số dự án: 42/130 dự án; Chiếm tỷ lệ: 32,31%;
- Diện tích: 166,16/723,37 ha; Chiếm tỷ lệ: 22,97%;

(4) Dự án huỷ bỏ:

- Số dự án: 46/130 dự án; Chiếm tỷ lệ: 35,38%;
- Diện tích: 85,01/723,37 ha; Chiếm tỷ lệ: 11,75%;

(Các dự án huỷ bỏ do Nghị quyết hết hạn, chưa có các văn bản chấp thuận, cũng như chưa có văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất)

Trong đó:

- *Đất ở nông thôn:* 22 dự án, diện tích 228,16 ha. Trong đó:
 - + Dự án hoàn thành: 01 dự án; diện tích 9,54 ha;
 - + Dự án đang thực hiện: 15 dự án; diện tích 194,80 ha;
 - + Dự án chưa thực hiện: 01 dự án, diện tích 12,69 ha;
 - + Dự án huỷ bỏ: 05 dự án, diện tích 11,13 ha;
- *Đất ở đô thị:* 04 dự án, diện tích 92,58 ha.
 - + Dự án đang thực hiện: 01 dự án; diện tích 11,00 ha;
 - + Dự án chưa thực hiện: 03 dự án, diện tích 81,58 ha;

- *Đất quốc phòng*: 01 dự án diện tích 0,70 ha; Trong năm kế hoạch dự án chưa thực hiện.
- *Đất an ninh*: 16 dự án, diện tích 1,92 ha. Các dự án trong năm kế hoạch chưa thực hiện.
- *Đất xây dựng cơ sở văn hoá*: 03 dự án, diện tích 0,75 ha. Trong năm kế hoạch các dự án đã hoàn thành.
- *Đất xây dựng cơ sở y tế*: 01 dự án, diện tích 0,27 ha. Trong năm kế hoạch các dự án đã hoàn thành.
- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*: 03 dự án, diện tích 3,24 ha.
 - + Dự án hoàn thành: 01 dự án; diện tích 1,00 ha;
 - + Dự án đang thực hiện: 01 dự án; diện tích 1,40 ha;
 - + Dự án chưa thực hiện: 01 dự án; diện tích 0,84 ha;
- *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*: 01 dự án, diện tích 72,56 ha. Trong năm kế hoạch dự án đang thực hiện.
- *Đất cụm công nghiệp*: 03 dự án, với diện tích 113,80 ha. Trong năm kế hoạch các dự án đang thực hiện.
- *Đất thương mại dịch vụ*: 28 dự án, diện tích 33,08 ha.
 - + Dự án chưa thực hiện: 14 dự án; diện tích 19,11 ha;
 - + Dự án huỷ bỏ: 14 dự án, diện tích 13,97 ha (*Huỷ bỏ do chưa có các văn bản chấp thuận, các văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất*)
- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: 19 dự án; diện tích 39,24 ha.
 - + Dự án chưa thực hiện: 02 dự án; diện tích 4,88 ha;
 - + Dự án huỷ bỏ: 17 dự án; diện tích 34,36 ha (*Huỷ bỏ do chưa có các văn bản chấp thuận, các văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất*)
- *Đất công trình giao thông*: 12 dự án, diện tích 108,38 ha. Trong đó:
 - + Dự án hoàn thành: 02 dự án; diện tích 10,57 ha;
 - + Dự án đang thực hiện: 09 dự án; diện tích 56,46 ha;
 - + Dự án chưa thực hiện: 01 dự án; diện tích 41,35 ha;
- *Đất công trình thuỷ lợi*: 02 dự án, diện tích 0,26 ha.
 - + Dự án đang thực hiện: 01 dự án; diện tích 0,01 ha;
 - + Dự án chưa thực hiện: 01 dự án; diện tích 0,25 ha;
- *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: 04 dự án, diện tích 2,38 ha. Trong đó:
 - + Dự án hoàn thành: 03 dự án; diện tích 0,04 ha;
 - + Dự án chưa thực hiện: 01 dự án; diện tích 2,34 ha;
- *Đất tôn giáo*: 02 dự án; diện tích 0,86 ha.
 - + Dự án chưa thực hiện: 01 dự án; diện tích 0,50 ha;

- + Dự án huỷ bỏ: 01 dự án; diện tích 0,36 ha;
 - Đất nông nghiệp khác: 09 dự án; diện tích 25,19 ha.
 + Trong năm kế hoạch các dự án đất nông nghiệp khác huỷ bỏ, không tiếp tục thực hiện (do chưa có các văn bản pháp lý, các văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất).

Bảng 01: Danh mục các công trình hoàn thành

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại VB sau: QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư; QĐ phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Đất ở tại nông thôn						
1	Khu dân cư phía đông QL 1A (thôn Công Trúc + Trần Cầu)	9,54		4,29	ONT	Xã Quảng Bình	Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
				5,25	DGT	Xã Quảng Bình	
II	Đất công trình giao thông						
1	Đường Thanh niên kéo dài đến Quốc lộ 45 huyện Quảng Xương	10,56	10,46	0,07	DGT	Thị trấn Tân Phong	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2	Mở rộng nút giao tuyến đường từ QL 1A đi công sở thị trấn Tân Phong huyện Quảng Xương	0,01		0,01	DGT	Thị trấn Tân Phong	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
III	Đất xây dựng cơ sở văn hoá văn hoá						
1	Nhà Văn hóa thôn Câu Đòng	0,25		0,25	DVH	Xã Quảng Trạch	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại VB sau: QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư; QĐ phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Nhà văn hóa thôn Đa Phú	0,25		0,25	DVH	Xã Quảng Trạch	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
3	Nhà văn hóa thôn Nhân Trạch	0,25		0,25	DVH	Xã Quảng Trạch	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
III	Đất xây dựng cơ sở y tế						
1	Trạm Y tế thị trấn Tân Phong	0,27		0,27	DYT	Thị trấn Tân Phong	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
IV	Đất xây dựng cơ sở giáo dục						
1	Trường mầm non xã Quảng Trạch	1,00		1,00	DGD	Xã Quảng Trạch	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
V	Đất công trình năng lượng						
1	CQT giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Quảng Xương	0,02		0,01	DNL	Xã Quảng Hợp	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
2	Chống quá tải giảm tổn thất lưới điện hạ áp điện lực Quảng Xương, Đông Sơn, TP Sầm Sơn	0,01		0,01	DNL	Xã Quảng Ninh	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
3	Chống quá tải giảm tổn thất lưới điện hạ áp điện lực Quảng Xương,	0,01		0,01	DNL	Xã Quảng Trường, xã Quảng Ninh, xã Quảng Hợp	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá

3.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất

Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 28/03/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Quảng Xương; Quyết định số 2023/QĐ-UBND ngày 21/05/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung các công trình dự án và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Quảng Xương;

Phân loại đất, nhóm đất được sắp xếp theo Điều 9, Luật Đất đai số 31/2024/QH2015; Điều 5, Điều 6 Nghị định 102/2024/NDD-CP; Thông tư số 29/2024/TT – BTNMT. Kết quả đạt được như sau:

Bảng 4: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Quy hoạch/kế hoạch được duyệt(ha)	Kết quả thực hiện			Phần diện tích chưa thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó:	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau (ha)	Diện tích công bố hủy bỏ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100	(8)=(5)-(4)	(9)	(10)=(8)-(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10.303,74	9.771,94	10.292,24	-11,50	2,16	520,30	480,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.140,99	6.933,01	7.132,48	-8,51	4,09	199,47	199,47
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.093,14	6.908,65	7.085,65	-7,49	4,06	177,00	147,25
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	47,85	24,36	46,83	-1,02	4,34	22,47	21,74
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.078,13	952,26	1.076,24	-1,89	1,50	123,98	117,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	680,77	656,00	680,12	-0,65	2,62	24,12	23,76
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	299,88	269,48	299,88			30,40	28,60
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	944,75	750,32	944,30	-0,45	0,23	193,98	193,38
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT							
1.9	Đất làm muối	LMU							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	159,21	210,86	159,21			-51,65	-51,65
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.828,90	7.448,73	6.840,42	11,52	1,86	-608,31	-649,02
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.707,17	2.786,86	2.711,40	4,23	5,31	-75,46	-76,32
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	315,30	343,42	315,30			-28,12	-28,12
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,40	24,78	25,40			0,62	0,62
2.4	Đất quốc phòng	CQP	66,94	67,64	66,94			-0,70	-0,70
2.5	Đất an ninh	CAN	1,23	3,15	1,23			-1,92	-1,92
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			204,95	204,95		204,95	204,95
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	48,98	49,80	49,73	0,75	92,01	-0,07	-0,07
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,01	1,01	1,01			0,00	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Quy hoạch/kế hoạch được duyệt(ha)	Kết quả thực hiện			Phần diện tích chưa thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó:	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau (ha)	Diện tích công bố hủy bỏ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100	(8)=(5)-(4)	(9)	(10)=(8)-(9)
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,59	9,62	9,86	0,27	1,04 5,70	0,24	0,24
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	85,39	94,11	86,39	1,00	11,4 7	-7,72	-7,72
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	51,70	124,32	51,70			-72,62	-72,62
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT							
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,25	6,25	6,25	0,00		0,00	0,00
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	154,63	474,94	154,63	0,00	0,00	-320,31	-320,31
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	38,38	38,38	38,38			0,00	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		113,80				-113,80	-113,80
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT							
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	43,06	208,45	43,06			-165,39	-176,46
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	72,93	114,05	72,93			-41,12	-68,85
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,26	0,26	0,26	0,00		0,00	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.582,59	2.980,48	2.587,86	5,27	1,32	-392,62	-392,62
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.861,68	1.967,85	1.866,94	5,26	4,95	-100,91	-101,60
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	663,77	651,37	663,74	-0,03	0,24	12,37	12,37
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT							
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC							
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,53	7,53	7,53			0,00	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,88	9,88	9,88			0,00	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,51	3,90	2,55	0,04	2,88	-1,35	-1,35
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông,	DBV	1,31	1,31	1,31			0,00	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Quy hoạch/kế hoạch được duyệt(ha)	Kết quả thực hiện			Phần diện tích chưa thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó:	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau (ha)	Diện tích công bố hủy bỏ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100	(8)=(5)-(4)	(9)	(10)=(8)-(9)
	công nghệ thông tin								
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,21	12,53	11,21			-1,32	-1,32
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	24,70	58,31	24,70			-33,61	-33,61
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,22	6,08	5,22			-0,86	-1,22
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,51	9,51	9,51			0,00	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	253,14	252,21	253,14			0,93	0,93
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	502,23	479,73	502,23			22,50	22,50
	<i>Trong đó:</i>								
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	24,26	20,31	24,26			3,95	3,95
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	477,97	459,42	477,97			18,55	18,55
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,59	2,59	2,59			0,00	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	314,31	226,28	314,29	-0,02	0,02	88,01	87,21

a) Nhóm đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 10.303,74ha. Kế hoạch được duyệt là 9.771,94 ha; kết quả thực hiện là 10.292,24ha, diện tích giảm so với hiện trạng năm 2023 là 11,50 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất nông nghiệp giảm không đạt chỉ tiêu 520,30 ha. Phần diện tích chưa thực hiện và chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo là 480,39 ha; diện tích hủy bỏ 39,91 ha. Nguyên nhân là diện tích đất nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt giảm sang các loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp nhưng chưa thực hiện hết.

- *Đất trồng lúa*: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 7.140,99 ha. Kế hoạch được duyệt diện tích đất trồng lúa là 6.933,01 ha; kết quả thực hiện là 7.132,48 ha (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 7.085,65 ha; đất trồng lúa còn lại là 46,83 ha), diện tích giảm 7,49 ha so với hiện trạng.

Trong năm kế hoạch diện tích đất trồng lúa giảm không đạt chỉ tiêu là 199,47 ha so với kế hoạch được duyệt. Phần diện tích chưa thực hiện là 199,47

ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp. Nguyên nhân là diện tích đất trồng lúa chuyển sang các dự án như: Đất ở nông thôn; đất ở đô thị; đất công trình giao thông; ...thực hiện chưa hết.

- *Đất trồng cây hằng năm khác*: Diện tích đất hiện trạng năm 2023 là 1.078,13 ha. Theo kế hoạch được duyệt diện tích là 952,26 ha; kết quả thực hiện là 1.076,24 ha, diện tích giảm 1,89 ha so với hiện trạng. Trong năm kế hoạch diện tích đất trồng cây hằng năm khác giảm không đạt chỉ tiêu 123,98 ha so với kế hoạch được duyệt. Phần diện tích chưa thực hiện là 123,98 ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo là 117,31 ha; diện tích huỷ bỏ là 6,67 ha. Nguyên nhân là do trong năm kế hoạch diện tích đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang các mục đích: Đất ở nông thôn; đất ở đô thị; đất cụm công nghiệp; đất công trình giao thông; đất khu vui chơi giải trí công cộng sinh hoạt cộng đồng; ... đang thực hiện.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích đất hiện trạng năm 2023 là 680,77 ha; kế hoạch được duyệt diện tích là 656,0 ha; kết quả thực hiện là 680,12 ha, diện tích giảm 0,65 ha so với hiện trạng. Trong năm kế hoạch diện tích đất trồng cây lâu năm giảm không đạt chỉ tiêu 24,12 ha so với kế hoạch được duyệt. Phần diện tích chưa thực hiện là 24,12 ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo là 23,76 ha; diện tích huỷ bỏ là 0,36 ha. Nguyên nhân là do trong năm kế hoạch diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển sang các mục đích: Đất ở nông thôn; đất ở đô thị; đất cụm công nghiệp; đất công trình giao thông; ... chưa thực hiện hết.

- *Đất rừng sản xuất*: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 299,88 ha; kế hoạch được duyệt là 269,48 ha, kết quả thực hiện theo kế hoạch được duyệt. Trong năm kế hoạch diện tích đất rừng sản xuất giảm không đạt chỉ tiêu 30,40 ha so với kế hoạch được duyệt. Phần diện tích chưa thực hiện là 30,40 ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo là 28,60 ha; diện tích huỷ bỏ là 1,80 ha. Nguyên nhân là do trong năm kế hoạch diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển sang các mục đích: Đất ở nông thôn; đất ở đô thị; đất cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất công trình giao thông; ... chưa thực hiện hết.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 944,75 ha; kế hoạch được duyệt diện tích là 750,32 ha; kết quả thực hiện là 944,30 ha, diện tích giảm 0,45 ha so với hiện trạng. Trong năm kế hoạch diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm không đạt chỉ tiêu 193,98 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong năm kế hoạch diện tích đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang các mục đích: Đất ở nông thôn; đất ở đô thị; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất cụm công nghiệp; đất thương mại dịch vụ; ... chưa thực hiện hết.

Phần diện tích chưa thực hiện là 193,98 ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo là 193,38 ha; diện tích huỷ bỏ 0,60 ha.

- *Đất nông nghiệp khác*: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 159,21 ha; kế hoạch được duyệt diện tích là 210,86 ha; kết quả thực hiện là 159,21ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất nông nghiệp khác tăng không đạt chỉ tiêu 51,65 ha. Nguyên nhân trong năm kế hoạch có đưa vào các dự án đất nông nghiệp khác tại xã chưa thực hiện. Phần diện tích chưa thực hiện là 51,65 ha, tiếp tục đưa vào kế hoạch năm kế hoạch tiếp theo.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 6.828,90 ha; kế hoạch được duyệt là 7.448,73 ha; kết quả thực hiện là 6840,42 ha, diện tích tăng 11,52 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất phi nông nghiệp tăng không đạt chỉ tiêu 608,31 ha. Nguyên nhân là do trong năm kế hoạch các dự án như: Đất ở nông thôn; đất ở đô thị; đất an ninh; đất cụm công nghiệp; đất thương mại dịch vụ; đất công trình giao thông.... chưa thực hiện hết. Phần diện tích chưa thực hiện là 608,31 ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo là 567,60 ha; diện tích huỷ bỏ là 40,71 ha (do Nghị quyết hết hạn; không có khả năng thực hiện; thiếu vốn đầu tư. ...). Cụ thể như sau:

- *Đất ở tại nông thôn*: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 2.707,17 ha; kế hoạch được duyệt, diện tích là 2.786,86 ha; kết quả thực hiện là 2.711,40 ha. Diện tích tăng 4,23 ha; Trong năm kế hoạch diện tích đất ở tại nông thôn tăng không đạt chỉ tiêu là 75,46 ha. Nguyên nhân là do các dự án đất ở nông thôn như: Khu dân cư mới Hồng Phong tại xã Tiên Trang, huyện Quảng Xương; Khu dân cư mới Tiên Phong tại xã Tiên Trang; Khu dân cư mới Đồng Bái Cương thôn Trung Đình; Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Tây Tiền Thịnh (VT1) huyện Quảng Xương; đưa vào kế hoạch nhưng chưa thực hiện hết. Phần diện tích chưa thực hiện 75,46 ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo là 74,60 ha; diện tích huỷ bỏ là 0,86 ha.

- *Đất ở tại đô thị*: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 315,30 ha; kế hoạch được duyệt diện tích là 343,42 ha; kết quả thực hiện là 315,30 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất ở đô thị tăng không đạt chỉ tiêu 28,12 ha. Nguyên nhân là do các dự án như: Khu dân cư mới Ước Ngoại; Khu đô thị phía đông công sở Thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương (khu dân cư mới tại thị trấn Tân Phong); Khu dân cư mới kết hợp thương mại dịch vụ tổng hợp phía tây Thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương; Khu đô thị mới Đông Tân Phong ... chưa thực hiện hết. Phần diện tích chưa thực hiện là 28,12ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 25,40 ha; kế hoạch được duyệt diện tích là 24,78 ha; kết quả thực hiện là 25,40 ha, không

thay đổi so với hiện trạng. Trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm không đạt chỉ tiêu 0,62 ha. Nguyên nhân là các dự án đất an ninh lấy vào đất xây dựng trụ sở cơ quan nhưng chưa thực hiện. Phần diện tích chưa thực hiện 0,62 ha chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo.

- *Đất quốc phòng*: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 66,94 ha; kế hoạch được duyệt diện tích 67,64 ha; kết quả thực hiện là 66,94 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất quốc phòng tăng không đạt chỉ tiêu 0,70 ha. Nguyên nhân dự án Trạm Kiểm soát Biên phòng Xã Quảng Nham đưa vào kế hoạch nhưng chưa thực hiện.

Phần diện tích chưa thực hiện 0,70 ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo.

- *Đất an ninh*: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1,23 ha; kế hoạch được duyệt diện tích là 3,15 ha; kết quả thực hiện là 1,23 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất an ninh tăng không đạt chỉ tiêu 1,92 ha. Nguyên nhân các dự án Trụ sở công an tại các xã, thị trấn đưa vào kế hoạch nhưng chưa thực hiện.

Phần diện tích chưa thực hiện 1,92 ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 202,93 ha; kế hoạch được duyệt 285,11 ha; kết quả thực hiện là 204,95 ha, diện tích giảm 2,02 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng không đạt chỉ tiêu 80,16 ha. Cụ thể:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hoá*: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 48,98 ha; kế hoạch được duyệt là 49,80 ha; kết quả thực hiện là 49,73 ha, tăng 0,75 ha so với hiện trạng. Trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá tăng không đạt chỉ 0,07 ha. Nguyên nhân là do các dự án xây dựng cơ sở văn hoá nằm trong các mặt bằng quy hoạch chi tiết trong các khu dân cư chưa thực hiện, dẫn đến chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hoá tăng không đạt chỉ tiêu.

Phần diện tích chưa thực hiện là 0,07 ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo.

+ *Đất xây dựng cơ sở xã hội*: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1,01 ha; kế hoạch được duyệt 1,01 ha; kết quả thực hiện là 1,01 ha, theo kế hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 9,95 ha; kế hoạch được duyệt 9,62 ha; kết quả thực hiện là 9,86 ha, tăng 0,27 ha so với hiện trạng. Trong năm kế hoạch đất xây dựng cơ sở y tế giảm không đạt chỉ tiêu là 0,24 ha. Nguyên nhân là do trong năm kế hoạch diện tích đất y tế giảm cho mục đích đất an ninh, nhưng các dự án đất an ninh chưa thực hiện.

Phần diện tích chưa thực hiện là 0,24 ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 85,39 ha; kế hoạch được duyệt 94,11 ha; kết quả thực hiện là 86,39 ha, tăng 1,0 ha so với hiện trạng. Trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo tăng không đạt chỉ tiêu 7,72 ha. Nguyên nhân là do các dự án đất cơ sở giáo dục đào tạo như: Trường Tiểu học xã Quảng Bình; Xây dựng trường mầm non Quảng Hải; đất xây dựng cơ sở giáo dục trong các mặt bằng quy hoạch khu dân cư... đang

trong quá trình thực hiện. Phần diện tích chưa thực hiện là 7,72 ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 51,70 ha; kế hoạch được duyệt 124,32 ha; kết quả thực hiện là 51,70 ha. Trong năm kế hoạch diện tích tăng không đạt chỉ tiêu 72,62 ha. Nguyên nhân là do dự án: Sân golf tại xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương, cũng như đất thể dục thể thao trong các mặt bằng quy hoạch khu dân cư đang trong quá trình thực hiện. Phần diện tích chưa thực hiện 72,62 ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo.

+ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 6,25 ha; kế hoạch được duyệt 6,25 ha; kết quả thực hiện theo kế hoạch được duyệt;

- *Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp*: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 154,63 ha; kế hoạch được duyệt 474,94 ha; kết quả thực hiện là 154,63 ha. Trong năm kế hoạch diện tích tăng không đạt chỉ tiêu 320,31 ha. Cụ thể:

+ *Đất khu công nghiệp*: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 38,38 ha; kế hoạch được duyệt diện tích là 38,38 ha; kết quả thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

+ *Đất cụm công nghiệp*: Diện tích hiện trạng chưa có; kế hoạch được duyệt diện tích là 113,80 ha; Trong năm kế hoạch diện tích đất cụm công nghiệp chưa thực hiện, tăng không đạt chỉ tiêu 113,80 ha. Nguyên nhân do các dự án như: Cụm công nghiệp Nham Thạch; Cụm Công nghiệp Cống Trú; Cụm công nghiệp Quảng Yên đang trong quá trình thực hiện. Phần diện tích chưa thực hiện 113,80 ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo.

+ *Đất thương mại dịch vụ*: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 43,06 ha; kế hoạch được duyệt diện tích là 208,45 ha; kết quả thực hiện là 43,06 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất thương mại dịch vụ tăng không đạt chỉ tiêu 165,39 ha. Nguyên nhân là do các dự án thương mại dịch vụ: Nhà hàng Thượng Hà; Khu thương mại dịch vụ (Dự án khu dịch vụ thương mại, dịch vụ sinh thái); Khu thương mại dịch vụ (Khu du lịch sinh thái Bình Dương); Cửa hàng xăng dầu và khu dịch vụ thương mại Tân Phong.... chưa thực hiện. Phần diện tích chưa thực hiện là 165,39 ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo là 154,32 ha; diện tích hủy bỏ 11,07 ha.

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 72,93 ha; kế hoạch được duyệt diện tích là 114,05 ha; kết quả thực hiện không thay đổi so với hiện trạng. Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng không đạt chỉ tiêu 41,12 ha. Nguyên nhân là do các dự án: Nhà Máy may Quảng Lợi; Nhà máy may mặc và may linh phụ kiện giày; Khu sản xuất phi nông nghiệp tại các xã...chưa thực hiện. Phần diện tích chưa thực hiện là

41,12 ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo là 13,39 ha; diện tích huỷ bỏ 27,73 ha.

+ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 0,26 ha; kế hoạch được duyệt diện tích là 0,26 ha; kết quả thực hiện theo kế hoạch được phê duyệt.

- *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 2.582,59 ha; kế hoạch được duyệt 2.980,48 ha; kết quả thực hiện là 2.587,86 ha, diện tích tăng 5,27 ha so với hiện trạng. Trong năm kế hoạch diện tích tăng không đạt chỉ tiêu 392,62 ha. Cụ thể:

+ *Đất công trình giao thông*: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1.861,68 ha; kế hoạch được duyệt 1.967,85 ha; kết quả thực hiện là 1.866,94 ha, diện tích tăng 5,26 ha so với hiện trạng. Trong năm kế hoạch diện tích đất công trình giao thông tăng không đạt chỉ tiêu 100,91 ha. Nguyên nhân là do các dự án giao thông: Đường giao thông từ cầu Thắng Phú (xã Quảng Ngọc) đi QL1A (xã Quảng Bình); Đường giao thông từ QL1A đi đường ven biển (từ Quảng Chính đi Quảng Thạch); Đường giao thông nối đường Ninh Nhân Hải đến đường xóm Thắng đi đường Thanh Niên huyện Quảng Xương; Mở mới tuyến đường đoạn từ Quảng Định - Quảng Lưu huyện Quảng Xương...trong năm kế hoạch chưa thực hiện hết.

Phần diện tích chưa thực hiện là 100,91 ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo là 100,22 ha; diện tích huỷ bỏ 0,69 ha.

+ *Đất thủy lợi*: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 663,77 ha; kế hoạch được duyệt 651,37 ha; kết quả thực hiện là 663,74 ha, giảm 0,03 ha so với hiện trạng. Trong năm kế hoạch diện tích đất thủy lợi giảm không đạt chỉ tiêu 12,37 ha. Nguyên nhân là do các dự án Khu dân cư; cụm công nghiệp; thương mại dịch vụ.... có sử dụng vào đất công trình thủy lợi chưa thực hiện, dẫn đến chỉ tiêu đất công trình thủy lợi giảm không đạt chỉ tiêu. Phần diện tích chưa thực hiện 12,37 ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*:

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 7,53 ha; kế hoạch được duyệt diện tích là 7,53 ha; kết quả thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

+ *Đất công trình xử lý chất thải*: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 9,88 ha; kế hoạch được duyệt diện tích là 9,88 ha; kết quả thực hiện không thay đổi so với hiện trạng.

+ *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 2,51 ha; kế hoạch được duyệt là 3,90 ha; kết quả thực hiện là 2,55 ha, diện tích tăng 0,04 ha. Trong năm kế hoạch diện tích tăng không đạt chỉ tiêu 1,35 ha. Nguyên nhân là do các dự án đất công trình năng lượng như: Công trình trạm

biến áp 220KV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220KV Thanh Hóa- Sầm Sơn tại thành phố Sầm Sơn và các huyện: Quảng Xương, Nông Công, Đông Sơn, Thiệu Hoá đang trong quá trình triển khai thực hiện. Phần diện tích chưa thực hiện là 1,35 ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo.

+ *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:*

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1,31 ha; kế hoạch được duyệt diện tích 1,31 ha, không thay đổi so với hiện trạng. Trong năm kế hoạch diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin xác định theo kế hoạch được duyệt.

+ *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:* Diện tích hiện trạng năm 2023 là 11,21 ha; kế hoạch được duyệt diện tích là 12,53 ha; kết quả thực hiện là 11,21 ha, không thay đổi so với hiện trạng. Trong năm kế hoạch sử dụng đất diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối tăng không đạt chỉ tiêu 1,32 ha. Nguyên nhân do dự án Chợ đang trong quá trình thực hiện. Phần diện tích chưa thực hiện 1,32 ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo.

+ *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:*

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 24,70 ha; kế hoạch được duyệt là 58,31 ha; kết quả thực hiện là 24,70 ha, không thay đổi so với hiện trạng. Trong năm kế hoạch diện tích tăng không đạt chỉ tiêu 33,61 ha. Nguyên nhân là do dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng thuộc các mặt bằng quy hoạch chi tiết trong khu dân cư nông thôn và đô thị ... chưa thực hiện. Phần diện tích chưa thực hiện 33,61 ha chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo.

- *Đất tôn giáo:* Diện tích hiện trạng năm 2023 là 5,22 ha; kế hoạch được duyệt diện tích là 6,08 ha; kết quả thực hiện là 5,22 ha, không thay đổi so với hiện trạng. Trong năm kế hoạch sử dụng đất diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối tăng không đạt chỉ tiêu 0,86 ha. Nguyên nhân do dự án Xây dựng, tôn tạo chùa Thiên Thống; Mở rộng chùa Bồng Hình chưa thực hiện. Phần diện tích chưa thực hiện 0,86 ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo 0,50 ha; diện tích huỷ bỏ 0,36 ha.

- *Đất tín ngưỡng:* Diện tích hiện trạng năm 2023 là 9,51 ha; kế hoạch được duyệt diện tích là 9,51ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất tín ngưỡng thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

- *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:*

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 253,14 ha; kế hoạch được duyệt diện tích là 252,21ha; kết quả thực hiện là 253,14 ha. Trong năm kế hoạch diện tích giảm không đạt chỉ tiêu 0,93 ha. Nguyên nhân là do các dự án đất quốc phòng; đất thương mại dịch vụ; đất công trình giao thông... có sử dụng vào đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng nhưng chưa thực hiện, dẫn đến chỉ tiêu đất nghĩa

trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng giảm không đạt chỉ tiêu. Phần diện tích chưa thực hiện là 0,93 ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 502,23 ha; kế hoạch được duyệt là 479,73 ha; kết quả thực hiện 502,23 ha. Cụ thể:

+ *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 24,26 ha; kế hoạch được duyệt diện tích là 20,31 ha; kết quả thực hiện không thay đổi so với hiện trạng. Trong năm kế hoạch diện tích giảm không đạt chỉ tiêu 3,95 ha. Nguyên nhân là do các dự án có sử dụng vào đất có mặt nước chuyên dùng như: dự án đất công trình giao thông, đất công trình thủy lợi... chưa thực hiện.

Phần diện tích chưa thực hiện 3,95 ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo.

+ *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 477,97 ha; kế hoạch được duyệt diện tích là 459,42 ha; kết quả thực hiện là 477,97 ha. Trong năm kế hoạch diện tích giảm không đạt chỉ tiêu 18,55 ha. Nguyên nhân là do các dự án đất thương mại dịch vụ; đất giao thông... có sử dụng đất vào đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chưa thực hiện. Phần diện tích chưa thực hiện 18,55 ha chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 2,59 ha; kế hoạch được duyệt diện tích là 2,59 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất phi nông nghiệp khác thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

c) *Nhóm đất chưa sử dụng*: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 314,31 ha; kế hoạch được duyệt diện tích 226,28 ha; kết quả thực hiện là 314,29 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất chưa sử dụng giảm không đạt chỉ tiêu 88,01 ha. Nguyên nhân là do các dự án có sử dụng vào đất chưa sử dụng: Đất ở nông thôn; đất ở đô thị; đất cụm công nghiệp; đất công trình giao thông,... chưa thực hiện hết số dự án theo kế hoạch được duyệt. Phần diện tích chưa thực hiện là 88,01 ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo là 87,21 ha; diện tích huỷ bỏ là 0,80 ha.

3.3. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

*** Kết quả thực hiện:**

Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Quảng Xương đã đạt được kết quả nhất định. Nhìn chung việc chuyển mục đích sử dụng đất đều bám sát vào chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt và theo đúng tiến độ đề ra. Thông qua kế hoạch sử dụng đất được duyệt, công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện ngày càng chặt chẽ và có hiệu quả thể hiện ở các mặt sau:

- Kế hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Quảng Xương đã được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt đã tạo cơ sở pháp lý cho tỉnh trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch, đặc biệt là công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đảm bảo được tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp thành phố đến cấp xã, thị trấn.

- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ động dành quỹ đất để phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội; các cơ sở sản xuất kinh doanh và khu dân cư góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, ổn định an ninh quốc phòng.

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

** Tồn tại:*

Kế hoạch sử dụng đất huyện Quảng Xương được lập trong một năm nên chỉ phản ánh được nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của các xã, thị trấn, chủ đầu tư trong năm kế hoạch mà không đảm bảo được tính khả thi của các dự án đăng ký thực hiện do không thể chủ động nắm bắt được khả năng về vốn của chủ đầu tư, đặc biệt là những dự án có nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước; dẫn đến tính khả thi của phương án kế hoạch sử dụng đất còn nhiều hạn chế. Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện nhưng do không có vốn hoặc chậm làm thủ tục nên chưa triển khai thực hiện được theo Kế hoạch sử dụng đất.

Chính sách đầu tư, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án phải kéo dài.

Đặc biệt đối với các dự án sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ thường không thể chính xác và luôn thay đổi theo nhu cầu thị trường và chủ đầu tư. Vì vậy công tác dự báo nhu cầu và xác định danh mục các công trình, dự án đầu tư đưa vào kế hoạch sử dụng đất thường xuyên phải rà soát điều chỉnh làm kéo dài thời gian lập và hoàn chỉnh hồ sơ.

- Việc GPMB của một số dự án còn vướng mắc do đơn giá đất áp dụng khi bồi thường, GPMB đối với đất trồng cây lâu năm (đất vườn, ao liền kề).

- Nhiều công trình, dự án triển khai gặp khó khăn, kéo dài qua nhiều năm do việc thiếu đồng bộ giữa công tác giải phóng mặt bằng với tái định cư và công tác bồi thường, hoàn trả.

- Một số công trình, dự án chưa được xác định cụ thể trong quy hoạch (mới mang tính định hướng), nhưng do yêu cầu cấp bách nên phải tổ chức thực hiện, vừa triển khai vừa bổ sung, hoàn thiện.

- Một số công trình, dự án do yêu cầu tiến độ kế hoạch đầu tư, quá trình thực hiện chưa hoàn thiện các bước công việc thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Kinh phí đầu tư bố trí cho việc thực hiện phương án bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng công trình còn chậm và kéo dài nhiều năm, qua nhiều giai đoạn kế hoạch.

** Nguyên nhân:*

Kết quả thực hiện chưa hoàn thành theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt. Tuy nhiên, dự án đủ hồ sơ pháp lý đã được thẩm định đúng quy định của pháp luật, đảm bảo đúng thời gian quy định; kết quả thu hồi đất, giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất, nguồn thu từ đất đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của quốc gia và của địa phương.

+ Nguyên nhân khách quan

- Một số quy định về đầu tư, xây dựng, đất đai còn có sự chồng chéo, ràng buộc, chuyển tiếp qua nhiều luật, nghị định, nên công tác chuẩn bị đầu tư thường kéo dài hơn dự kiến, dẫn đến một số dự án chậm hoàn thiện được các thủ tục pháp lý thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Kinh tế khó khăn dẫn đến ngân sách nhà nước chậm đầu tư, bất động sản trầm lắng, các nhà đầu tư thiếu vốn,... Vấn đề thu hút đầu tư là một lý do khiến việc triển khai kế hoạch sử dụng đất chậm hoặc bị "treo".

- Cũng như các, huyện khác trên địa bàn tỉnh, Quảng Xương có nhiều công trình cấp tỉnh, trọng điểm quốc gia nên khi triển khai thực hiện cần nguồn vốn rất lớn, trong khi đó nguyên nhân dẫn đến việc chậm thực hiện các công trình này chủ yếu do chưa chủ động về nguồn tài chính.

+ Nguyên nhân chủ quan

- Công tác dự báo một số chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất chưa sát với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và khả năng thực hiện; Việc thực hiện đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan doanh nghiệp một số dự án đầu tư còn mang tính chủ quan, tình thế, đăng ký thực hiện nhưng chưa bố trí được nguồn vốn, nguồn lực hạn chế hoặc chậm làm thủ tục đất đai nên phải chuyển sang thực hiện năm sau.

- Nhiều chủ đầu tư còn cân đối nguồn lực và thị trường, tiến độ thực hiện dự án đầu tư còn chậm làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất.

- Công tác bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án còn nhiều vướng mắc dẫn đến chậm thực hiện kế hoạch hoặc nhiều khi không triển khai được.

- Công tác thu hút đầu tư vào địa bàn huyện trong thời qua đã có những kết quả đáng kể, tuy nhiên việc thu hút đầu tư thực hiện quy hoạch chung của tỉnh, quy hoạch chung của huyện và các quy hoạch chi tiết đã được duyệt còn rất chậm, chưa gắn trách nhiệm tổ chức thực hiện kế hoạch với từng Sở, ngành của tỉnh và trách nhiệm của UBND các cấp.

- Mặc dù là đầu mối giao thông của cả khu vực, nhưng thực tế huyện còn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp thu và áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật tiên tiến vào thực tế sản xuất và sử dụng đất, còn dễ xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường, nhất là trong các ngành như cơ khí, vật liệu xây dựng, chăn nuôi....

3.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất năm tới.

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ tới như sau:

- Cần tăng cường sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành, các đơn vị trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch cần được coi trọng và tiến hành thường xuyên.

- Cần tổ chức tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai một cách sâu rộng trong nhân dân nhằm nâng cao nhận thức của người dân khi tham gia lập và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tạo điều kiện để người dân dễ dàng thực hiện quyền đăng ký chuyển mục đích sử dụng đối với các trường hợp phải xin phép nhà nước, đồng thời kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển mục đích sử dụng đất.

- Cần rà soát, đánh giá từng dự án, công trình đang bị chậm tiến độ: Công trình, dự án có thể thực hiện sớm thì tập trung nguồn lực để thực hiện ngay không để kéo dài; công trình, dự án không có khả năng thực hiện được thì điều chỉnh mốc thời gian, lộ trình thực hiện quy hoạch; những công trình, dự án không hợp lý về quy mô diện tích thì điều chỉnh quy mô; những quy hoạch bất hợp lý, không khả thi với tình hình thực tế và định hướng phát triển giai đoạn tới thì quyết định hủy bỏ và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc điều chỉnh, hủy bỏ quy hoạch đó.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

- Phải có sự gắn kết đồng bộ hơn nữa giữa các loại quy hoạch, tránh chồng chéo quy hoạch. Phải xây dựng hệ thống giải pháp và các chương trình hành động cụ thể, chi tiết để triển khai thực hiện đúng theo phương án quy hoạch sử dụng đất đã xây dựng.

- Cần áp dụng công nghệ mới, phần mềm mới vào xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ công tác quản lý, giám sát và triển khai công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo thực hiện đúng, đủ và theo kế hoạch đã đề ra. Đồng thời, sẽ giúp cho địa phương quản lý chặt chẽ công tác quy hoạch sử dụng đất theo đúng phương án đã được duyệt.

IV. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Chỉ tiêu được phân bổ từ cấp tỉnh là chỉ tiêu được xác định theo Quyết định số 2323/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023; Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 28/03/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Quảng Xương; Quyết định số 2023/QĐ-UBND ngày 21/05/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung các công trình dự án và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Quảng Xương.

Chi tiết chỉ tiêu phân bổ như sau:

Bảng 5: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Xương

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tại QĐ 2323/QĐ- UBND	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	LOẠI ĐẤT		17446,94	
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.470,55	54,28
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.701,78	38,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6.701,78	38,41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	801,51	4,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	618,16	3,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	57,52	0,33
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	223,33	1,28
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	802,90	4,60
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	265,33	1,52
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.894,13	45,25
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	111,90	0,64
2.2	Đất an ninh	CAN	5,85	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200,00	1,15
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	176,80	1,01
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	213,16	1,22
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	114,64	0,66
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,90	0,03
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,26	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tại QĐ 2323/QĐ-UBND	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.189,55	18,28
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	1.976,66	11,33
-	Đất thủy lợi	DTL	632,36	3,62
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	53,94	0,31
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17,03	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	94,60	0,54
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	128,39	0,74
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,44	0,04
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,90	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3,62	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,32	0,09
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,52	0,10
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,25	0,04
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	256,41	1,47
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,01	0,01
-	Đất chợ	DCH	13,55	0,08
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	62,97	0,36
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	902,86	5,17
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.476,94	14,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,69	0,16
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,10	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,55	0,07
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	344,06	1,97
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,39	0,05
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	82,26	0,47

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và được thể hiện chi tiết và phân bổ đến từng đơn vị cấp xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

4.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực

Căn cứ vào tiềm năng đất đai, hiện trạng sử dụng đất, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp xã thị trấn trên địa bàn huyện. Sau khi điều tra thu thập, xử lý và tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các kế hoạch chi tiết các xã. Dự báo về nhu cầu sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện như sau:

Tổng số dự án đăng ký thực hiện trong năm kế hoạch 2025 là 93 dự án, tổng diện tích thực hiện 762,19 ha. Trong đó:

- Có 73 dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sang thực hiện năm 2025 với diện tích là 616,31 ha. Trong đó:

- + Đất ở nông thôn 16 dự án; diện tích 207,49 ha;
- + Đất ở đô thị 04 dự án; diện tích 92,58 ha;
- + Đất quốc phòng: 01 dự án; diện tích 0,70 ha;
- + Đất an ninh 16 dự án; diện tích 1,92 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 02 dự án; diện tích 2,24 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 01 dự án; diện tích 72,56 ha;
- + Đất cụm công nghiệp 03 dự án, diện tích 11,80 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 14 dự án, diện tích 19,11 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 02 dự án, diện tích 5,0 ha;
- + Đất công trình giao thông 10 dự án, diện tích 97,81 ha;
- + Đất công trình thủy lợi 02 dự án, diện tích 0,26 ha;
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 01 dự án, diện tích 2,34 ha;
- + Đất tôn giáo 01 dự án; diện tích 0,50 ha;

- Có 20 dự án đăng ký mới trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với diện tích 6145,88 ha. Trong đó:

- + Đất ở nông thôn 02 dự án, diện tích 28,04 ha;
- + Đất an ninh 09 dự án, diện tích 1,08 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 03 dự án, diện tích 116,52 ha;
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 06 dự án, diện tích 0,24 ha.

a) Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện và cấp.

Công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024 tại Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 28/03/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Quảng Xương; Quyết định số 2023/QĐ-UBND ngày 21/05/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận điều chỉnh, bỏ

sung các công trình dự án và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Quảng Xương. Tuy nhiên, có những công trình chưa được thực hiện do bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khách quan và chủ quan sẽ tiếp tục xem xét trên cơ sở tiềm năng, tính phù hợp, tính khả thi, nguồn vốn sẽ tiếp tục đề xuất chuyển tiếp 73 công trình, dự án sang thực hiện trong năm kế hoạch 2025. Việc này sẽ đảm bảo tính thống nhất, đầy đủ và tính phù hợp trong năm kế hoạch 2025 của huyện. Chi tiết như sau:

Bảng 5: Danh mục các công trình dự án chuyển tiếp thực hiện năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại VB sau: QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư; QĐ phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch						
1.1	Đất ở nông thôn						
1	Khu dân cư mới Tiên Phong tại xã Tiên Trang	14,50		5,80	ONT	Xã Tiên Trang	Nghị quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/03/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
				8,70	DHT	Xã Tiên Trang	
2	Khu dân cư mới Hồng Phong tại xã Tiên Trang, huyện Quảng Xương	12,69		5,08	ONT	Xã Tiên Trang	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
				7,61	DHT	Xã Tiên Trang	
3	Khu dân cư mới Đồng Bái Cương thôn Trung Đình	3,22		1,29	ONT	Xã Quảng Định	Nghị quyết 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
				1,93	DHT	Xã Quảng Định	

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại VB sau: QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư; QĐ phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4	Khu đô thị mới Đông Tân Phong	14,00		3,81	ONT	Xã Quảng Đức	Nghị quyết 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
				1,93	TMD		
				2,47	DKV		
				0,08	DVH		
				5,71	DGT		
5	Khu dân cư thôn Phú Đa	0,45		0,26	ONT	Xã Quảng Đức	Nghị quyết 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
				0,19	DGT	Xã Quảng Đức	
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Tây Tiên Thịnh (VT1) huyện Quảng Xương	5,72		2,59	ONT	Xã Quảng Đức	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
				2,13	DHT	Xã Quảng Đức	
				1,00	DHT	Xã Quảng Định	
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cống Bà Chây đi Ngõ Lọc xã Quảng Khê (khu dân cư đường Bà Chây xã Quảng Khê)	7,03		3,02	ONT	Xã Quảng Khê	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh
				0,14	DVH		
				3,87	DGT		
8	Khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng tại xã Quảng Yên	99,50		28,33	ONT	Xã Quảng Yên	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
				0,41	DVH		
				1,47	DGD		
				1,10	DTT		
				32,73	DKV		
				13,40	TMD		
				22,06	DGT		

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại VB sau: QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư; QĐ phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
9	Khu tái định cư phía Tây đường Tỉnh lộ 504 (Phục vụ dự án khoáng nóng)	19,84		8,08	ONT	Xã Quảng Yên	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
				0,27	TMD		
				11,49	DGT		
10	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Câu Đồng (VT) xã Quảng Trạch	4,30		2,40	ONT	Xã Quảng Trạch	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
				1,90	DGT	Xã Quảng Trạch	
11	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng quy hoạch khu dân cư phía Tây Bắc trường Mầm non, xã Quảng Lộc	4,50		2,80	ONT	Xã Quảng Lộc	Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
				0,71	DGD		
				0,99	DGT		
12	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và tái định cư phục vụ các dự án của tập đoàn BRG làm chủ đầu tư và các dự án của huyện tại xã Quảng Nham và Quảng Thạch huyện Quảng Xương	7,08		2,97	ONT	Xã Quảng Nham	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
				3,00	ONT	Xã Quảng Thạch	
				0,57	DKV		
				0,54	DGT		
13	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC dân cư phục vụ GPMB đường từ QL 1A đi đường ven biển xã Xã Quảng Thạch, huyện	2,71		0,92	ONT	Xã Quảng Thạch	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa: Nghị
				0,13	DRA		
				0,12	DKV		

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại VB sau: QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư; QĐ phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Quảng Xương			1,55	DGT		quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
14	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Yên Hưng, xã Quảng Văn	1,68		0,67	ONT	Xã Quảng Văn	Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
				1,01	DGT	Xã Quảng Văn	
15	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng quy hoạch xã Quảng Giao	4,20		1,89	ONT	Xã Quảng Giao	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
				2,31	DHT	Xã Quảng Giao	
16	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư, xen cư phục vụ dự án đường giao thông từ QL1A đi đường ven biển địa phận xã Quảng Chính, huyện Quảng Xương	6,29		2,34	ONT	Xã Quảng Chính	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
				3,69	DGT		
				0,26	DKV		
1.2	Đất ở đô thị						
1	Khu đô thị mới Đông Tân Phong	11,00		3,49	ODT	Thị trấn Tân Phong	Nghị quyết 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
				1,30	DKV		
				0,10	DVH		
				6,11	DHT		
2	Khu dân cư mới Ước Ngoại	10,80		4,50	ODT	Thị trấn Tân Phong	Nghị quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
				0,07	DVH		
				0,23	TMD		
				0,38	DGD		

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại VB sau: QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư; QĐ phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				0,69	DKV		
				4,93	DHT		
3	Khu đô thị phía đông công sở Thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương (khu dân cư mới tại thị trấn Tân Phong)	48,13	7,13	13,35	ODT	Thị trấn Tân Phong	Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
				17,97	DGT		
				4,37	DKV		
				1,79	DGD		
				1,29	TMD		
				2,23	SKC HT		
4	Khu dân cư mới kết hợp thương mại dịch vụ tổng hợp phía tây Thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương	22,65	1,35	4,44	ODT	Thị trấn Tân Phong	Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh
				10,11	DGT		
				3,51	DKV		
				1,38	DCH		
				1,19	TMD		
				0,39	DGD		
1.3	Đất quốc phòng						
1	Trạm Kiểm soát Biên phòng Xã Quảng Nham	0,70		0,70	CQP	Xã Quảng Nham	Văn bản số 10164/UBND_NN ngày 15/7/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá. Về việc chấp thuận địa điểm thực hiện dự án trạm Biên phòng Xã Quảng Nham của Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh Thanh Hoá

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại VB sau: QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư; QĐ phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.4	Đất an ninh						
1	Trụ sở Công an thị trấn Tân Phong	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Tân Phong	Công văn số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 về việc cập nhật kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024, 2025 của Công an tỉnh Thanh Hoá
2	Trụ sở Công an xã Quảng Định	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Định	Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
3	Trụ sở Công an xã Quảng Đức	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Đức	Công văn số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 về việc cập nhật kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024, 2025 của Công an tỉnh Thanh Hoá
4	Trụ sở Công an xã Quảng Giao	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Giao	
5	Trụ sở Công an xã Quảng Khê	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Khê	Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại VB sau: QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư; QĐ phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
6	Trụ sở Công an xã Quảng Hoà	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Hoà	Công văn số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 về việc cập nhật kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024, 2025 của Công an tỉnh Thanh Hoá
7	Trụ sở Công an xã Quảng Lộc	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Lộc	
8	Trụ sở Công an xã Quảng Lưu	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Lưu	
9	Trụ sở Công an xã Quảng Phúc	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Phúc	
10	Trụ sở Công an xã Quảng Thái	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Thái	
11	Trụ sở Công an xã Quảng Thạch	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Thạch	Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
12	Trụ sở Công an xã Quảng Trường	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Trường	
13	Trụ sở Công an xã Quảng Long	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Long	

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại VB sau: QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư; QĐ phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
14	Trụ sở Công an xã Quảng Yên	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Yên	Công văn số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 về việc cập nhật kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024, 2025 của Công an tỉnh Thanh Hoá
15	Trụ sở Công an xã Quảng Văn	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Văn	
16	Trụ sở Công an xã Tiên Trang	0,12		0,12	CAN	Xã Tiên Trang	
1.5	Đất cụm công nghiệp						
1	Cụm công nghiệp Nham Thạch	13,86		13,86	SKN	Xã Quảng Thạch	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa
2	Cụm Công nghiệp Cống Trúc	39,94		39,94	SKN	Xã Quảng Bình	Nghị quyết 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
3	Cụm công nghiệp Quảng Yên	60,00		60,00	SKN	Xã Quảng Yên	Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 13/08/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
1.6	Đất công trình giao thông						

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại VB sau: QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư; QĐ phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đường giao thông từ cầu Thắng Phú (xã Quảng Ngọc) đi QL1A (xã Quảng Bình)	12,80		8,91	DGT	Xã Quảng Ngọc	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa: Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa: Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
				3,89	DGT	Xã Quảng Bình	
2	Đường giao thông từ QL1A đi đường ven biển (từ Quảng Chính đi Quảng Thạch)	6,90		5,62	DGT	Xã Quảng Thạch	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
				1,28		Xã Quảng Chính	
3	Đường giao thông nối đường Ninh Nhân Hải đến đường xóm Thắng đi đường Thanh Niên huyện Quảng Xương	0,56		0,56	DGT	Xã Quảng Nhân	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
4	Điểm đầu nối từ đường Tân Trạch vào MBQH số 115/UB-TNMT và MBQH 2651/QĐ-UBND	0,12		0,12	DGT	Xã Quảng Trạch	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại VB sau: QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư; QĐ phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5	Mở rộng đường từ QL 1A đến trung tâm hành chính - văn hóa xã Quảng Chính	0,54		0,54	DGT	Xã Quảng Chính	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
6	Đường giao thông nối từ đường viên biển vào khu tái định cư và Từ khu tái định cư đến khu dân cư thôn 1	0,20		0,20	DGT	Xã Quảng Hải	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
7	Đường từ núi Văn Trinh (ĐT504) đến đường Thọ Xuân - Nghi Sơn (ĐT506), tỉnh Thanh Hóa	9,91		3,62	DGT	Xã Quảng Văn	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
				5,29	DGT	Xã Quảng Long	
				1,00	DGT	Xã Quảng Ngọc	
8	Đường giao thông Bắc - Nam 3, đoạn từ đường Hoàng Bùi Hoàn đến đường QL47C kéo dài, huyện Quảng Xương	25,33		3,31	DGT	Xã Quảng Bình	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
				4,46	DGT	Xã Quảng Hợp	
				3,42	DGT	Xã Quảng Trạch	
				4,21	DGT	Xã Quảng Ninh	
				9,93	DGT	Thị trấn Tân Phong	

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại VB sau: QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư; QĐ phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
9	Đường giao thông nối Quốc lộ 47 xã Đông Anh, huyện Đông Sơn với Quốc lộ 45 xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương	0,10		0,10	DGT	Xã Quảng Yên	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 23/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
10	Mở mới tuyến đường đoạn từ Quảng Định - Quảng Lưu huyện Quảng Xương	41,35		6,76	DGT	Xã Quảng Lưu	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
				11,82	DGT	Xã Quảng Định	
				11,27	DGT	Xã Quảng Đức	
				11,50	DGT	Xã Quảng Nhân	
1.7	Đất công trình thủy lợi						
1	Kè chống sạt lở bờ sông Hoàng xã Quảng Long	0,01		0,01	DTL	Xã Quảng Long	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2	Xử lý khẩn cấp kè chống sạt lở đê bao bờ tả sông Yên đoạn từ K1+200-K1+700 xã Quảng Phúc huyện Quảng Xương	0,25		0,25	DTL	Xã Quảng Phúc	Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt danh mục, mức hỗ trợ và phân bổ kinh phí ngân sách Trung ương hỗ trợ hậu quả khắc phục thiên tai 10 tháng đầu năm 2022

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại VB sau: QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư; QĐ phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.8	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo						
1	Xây dựng trường mầm non Quảng Hải	0,84		0,84	DGD	Xã Quảng Hải	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2	Trường Tiểu học xã Quảng Bình	1,40		1,40	DGD	Xã Quảng Bình	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
1.9	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng						
1	Công trình trạm biến áp 220KV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220KV Thanh Hóa- Sầm Sơn tại thành phố Sầm Sơn và các huyện: Quảng Xương, Nông Công, Đông Sơn, Thiệu Hoá	2,34		2,34	DNL	Các xã: Quảng Yên; Quảng Long; Quảng Hoà; Quảng Hợp; TT Tân Phong; Quảng Ninh; Quảng Đức; Quảng Giao	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại VB sau: QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư; QĐ phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.10	Đất tôn giáo						
1	Xây dựng, tôn tạo chùa Thiên Thống	0,50		0,50	TON	Xã Quảng Nhân	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
1.11	Đất thương mại dịch vụ						
1	Nhà hàng Thượng Hà	0,56		0,56	TMD	Xã Quảng Trung	Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 26/1/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa
2	Khu thương mại dịch vụ (Dự án khu dịch vụ thương mại, dịch vụ sinh thái)	1,60		1,60	TMD	Xã Quảng Trung	Quyết định 1692/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND tỉnh
3	Khu thương mại dịch vụ (Khu du lịch sinh thái Bình Dương)	4,99		4,99	TMD	Xã Quảng Lưu	Quyết định số 3323/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 của UBND tỉnh
		0,76		0,76	TMD	Xã Quảng Hải	
4	Cửa hàng xăng dầu và khu dịch vụ thương mại Tân Phong	0,41		0,41	TMD	Thị trấn Tân Phong	Quyết định số 4476/UBND ngày 27/11/2023 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
5	Khu thương mại dịch vụ	0,94		0,94	TMD	Thị trấn Tân Phong	

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại VB sau: QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư; QĐ phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
6	Khu thương mại dịch vụ	2,00		2,00	TMD	Xã Quảng Định	Nghị quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
7	Khu du lịch sinh thái kết hợp ẩm thực đồng quê	1,00		1,00	TMD	Xã Quảng Giao	Quyết định 1588/UBND ngày 11/05/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa
8	Khu thương mại dịch vụ văn phòng Lacons tại xã Quảng Trạch	1,51		1,51	TMD	Xã Quảng Trạch	Quyết định số 2011/QĐ-UBND ngày 20/5/20234 của UBND tỉnh
9	Khu dịch vụ tổng hợp Minh Quân TH tại xã Quảng Trạch	0,94		0,94	TMD	Xã Quảng Trạch	Quyết định 2044/QĐ-UBND ngày 13/6/2023 của UBND tỉnh
10	Khu dịch vụ nghỉ dưỡng Quảng Thái	2,50		2,50	TMD	Xã Quảng Thái	Quyết định 908/QĐ-UBND ngày 14/3/2022 của UBND tỉnh
11	Khu dịch vụ thương mại Quảng Bình	0,60		0,60	TMD	Xã Quảng Bình	Quyết định 2781/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của UBND tỉnh
12	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp An Toàn Phát	0,38		0,38	TMD	Xã Quảng Yên	Quyết định 2064/QĐ-UBND ngày 22/5/2024 của UBND tỉnh
13	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Thành An	0,64		0,64	TMD	Xã Quảng Yên	Quyết định 2066/QĐ-UBND ngày 22/5/2024 của UBND tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại VB sau: QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư; QĐ phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
14	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Thành Công	0,28		0,28	TMD	Xã Quảng Yên	Quyết định 2063/QĐ-UBND ngày 22/5/2024 của UBND tỉnh
1.12	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
1	Nhà Máy may Quảng Lợi	3,00		3,00	SKC	Xã Quảng Định	Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh gia hạn hoàn thành hồ sơ cho thuê đất thực hiện dự án
2	Nhà máy may mặc và may linh phụ kiện giày	2,00		2,00	SKC	Xã Quảng Trạch	Quyết định 944/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa
4.3	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao						
1	Sân golf tại xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương	61,48		61,48	DTT	Xã Quảng Nham	Quyết định số 4074/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư và chấp thuận nhà đầu tư
		3,53		3,53	TMD		
		3,44		3,44	DKV		
		0,49		0,49	MNC		
		3,62		3,62	DHT		

b) Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện.

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Quảng Xương, xác định các hạng mục công trình dự án, nhu cầu sử dụng đất của huyện được đề xuất sử dụng đất trong năm 2025; các công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 bao gồm 20 công trình, dự án. Chi tiết như sau:

Bảng 7: Danh mục các công trình dự án đăng ký mới thực hiện năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại VB sau: QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư; QĐ phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Đất ở tại nông thôn						
1	Khu dân cư trung tâm xã Quảng Đức	15,77	1,55	5,36	ONT	Xã Quảng Đức	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh
				0,17	DGD		
				0,29	TMD		
				0,07	DVH		
				0,60	DKV		
				7,69	DGT		
				0,04	DRA		
2	Khu dân cư thôn 5 xã Quảng Giao	12,27	0,84	4,76	ONT	Xã Quảng Giao	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh
				0,09	DVH		
				0,28	DGD		
				2,16	DKV		
				3,84	DGT		
				0,05	DRA		
				0,25	MNC		

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại VB sau: QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư; QĐ phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
II	Đất an ninh						
1	Trụ sở Công an xã Quảng Nham	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Nham	Công văn số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 về việc cập nhật kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024, 2025 của Công an tỉnh Thanh Hoá
2	Trụ sở Công an xã Quảng Nhân	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Nhân	
3	Trụ sở Công an xã Quảng Chính	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Chính	
4	Trụ sở Công an xã Quảng Trung	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Trung	
5	Trụ sở Công an xã Quảng Ngọc	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Ngọc	
6	Trụ sở Công an xã Quảng Ninh	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Ninh	Công văn số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 về việc cập nhật kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024, 2025 của Công an tỉnh Thanh Hoá
7	Trụ sở Công an xã Quảng Bình	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Bình	
8	Trụ sở Công an xã Quảng Hợp	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Hợp	
9	Trụ sở Công an xã Quảng Trạch	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Trạch	
III	Đất công trình năng lượng						
1	Xây dựng xuất tuyến trung áp sau trạm 110kV Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa	0,10		0,04	DNL	Xã Tiên Trang	Quyết định số 1818/QĐ-EVNNPC ngày 15/8/2023 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc về việc phê duyệt danh mục và tạm giao kế hoạch vốn công trình đầu tư xây dựng bổ sung năm 2023 cho Công ty Điện lực Thanh Hoá
				0,01	DNL	Xã Quảng Khê	
				0,02	DNL	Xã Quảng Lộc	
				0,03	DNL	Xã Quảng Thái	

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại VB sau: QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư; QĐ phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện 22kV, 35kV sau các TBA 110kV Núi 1, Tây TP, Đông Sơn, Quảng Xương, Hậu Lộc, Hà Trung, Bá Thước, Thọ Xuân, Cẩm Thủy, Bãi Trành theo phương án đa chia - đa nối (MDMC) năm 2024	0,01		0,01	DNL	Xã Quảng Ngọc	Quyết định số 2315/QĐ-EVNNPC ngày 09/10/2023 về việc Về việc duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTXD năm 2024 cho Công ty Điện lực Thanh Hóa
3	Cải tạo đường dây 22kV, san tải trạm 110kV Tây Thành phố cho TBA 110kV Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa	0,01		0,01	DNL	Thị trấn Tân Phong	Quyết định Số 3281/PCTHKT+KH VT ngày 16/12/2023
		0,01		0,01	DNL	Xã Quảng Giao	
		0,01		0,01	DNL	Xã Quảng Định	
		0,01		0,01	DNL	Xã Quảng Nhân	
4	Xây dựng, cải tạo lưới điện khu vực Quảng Xương	0,02		0,02	DNL	Xã Quảng Nham; Xã Quảng Văn; thị trấn Tân Phong	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
5	Nâng cao chất lượng của lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC có ĐNTT > 5.000kWh/ tháng khu vực phía Nam huyện Quảng Xương	0,01		0,01	DNL	Xã Quảng Nham	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
		0,02		0,02	DNL	Xã Quảng Thạch	
		0,01		0,01	DNL	Thị trấn Tân Phong	
		0,01		0,01	DNL	Xã Quảng Hợp	
		0,01		0,01	DNL	Xã Quảng Ninh	

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan (bao gồm một trong các loại VB sau: QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư; QĐ phân bổ nguồn vốn, Nghị quyết của HĐND các cấp...)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
6	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện 22kV, 35kV sau các TBA 110kV Núi 1, Tây TP, Quảng Xương, Sầm Sơn, Hoàng Hóa, Hoàng Long, Hậu Lộc, Như Thanh, Nông Cống, Tính Gia 2 theo phương án đa chia - đa nối (MDMC) năm 2025	0,01		0,01	DNL	Xã Tiên Trang	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
					DNL	Xã Quảng Thạch	
IV	Đất thương mại dịch vụ						
1	Khu phức hợp khách sạn, TTTM tại xã Quảng Nham (Cty cổ phần ORG)	89,69		89,69	TMD	Xã Quảng Nham	Quyết định 2159/UBND ngày 11/06/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa
2	Khu khách sạn, dịch vụ du lịch, biệt thự nghỉ dưỡng tại xã Quảng Nham (Cty cổ phần Bất động sản Victoria)	25,90		25,90	TMD	Xã Quảng Nham	Quyết định 2160/UBND ngày 11/06/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa
12	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới và cửa hàng xăng dầu tại xã Quảng Bình	0,93		0,93	TMD	Xã Quảng Bình	Quyết định 1379/QĐ-UBND về việc chấp thuận cho Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Xuân Minh nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện đầu tư dự án phi nông nghiệp tại xã Quảng Bình.

4.3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Quảng Xương so sánh với chỉ tiêu sử dụng được duyệt theo Quyết định số 2323/QĐ-UBND ngày 30/06/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Quảng Xương. Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 như sau:

**Bảng 8: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm kế hoạch 2025 -
Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Xương**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Quy hoạch 2030 (ha)	Kế hoạch năm 2025		
				So sánh		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		17.446,94	17.446,94		100,00
1	Nóm đất nông nghiệp	NNP	9.470,55	9.810,40	339,86	103,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.701,78	6.874,54	172,76	102,58
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.701,78	6.851,43	149,64	102,23
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		23,12	23,12	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	801,51	987,41	185,89	123,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	618,16	666,71	48,55	107,85
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	57,52		-57,52	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	223,33	261,05	37,72	116,89
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	802,90	863,26	60,36	107,52
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	265,33	157,43	-107,90	59,33
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.894,13	7.385,40	-508,74	93,56
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	902,86	2.771,90	1.869,04	307,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2.476,94	339,25	-2.137,7	13,70
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,69	24,71	-2,98	89,24
2.4	Đất quốc phòng	CQP	111,90	67,64	-44,26	60,45
2.5	Đất an ninh	CAN	5,85	4,23	-1,62	72,30
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	303,70	282,96	-20,74	93,17
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	53,94	49,93	-4,01	92,57

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Quy hoạch 2030 (ha)	Kế hoạch năm 2025		
				So sánh		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,01	1,01		100,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17,03	9,62	-7,41	56,50
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	94,60	92,52	-2,08	97,80
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	128,39	123,62	-4,77	96,28
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	8,72	6,25	-2,47	71,69
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	710,76	412,71	-298,05	58,07
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	200,00	38,38	-161,62	19,19
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	176,80	113,80	-63,00	64,37
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	213,16	195,05	-18,12	91,50
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	114,64	65,22	-49,42	56,89
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,16	0,26	-5,90	4,28
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.727,71	2.713,10	-14,62	99,46
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.976,66	1.961,73	-14,93	99,24
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	632,36	649,03	16,67	102,64
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	15,32	7,53	-7,79	49,16
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	17,52	9,88	-7,64	56,38
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,44	2,79	-4,65	37,49
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,90	1,31	-0,59	68,99
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	13,55	12,59	-0,96	92,91
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	62,97	68,25	5,28	108,39
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,25	5,72	-0,53	91,52
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11,55	9,51	-2,04	82,33
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	256,41	251,23	-5,18	97,98
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	352,45	499,84	147,39	141,82
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,39	23,28	14,89	277,40
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	344,06	476,56	132,50	138,51
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04	2,59	2,55	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	82,26	251,14	168,87	305,28

Nhìn chung, chỉ tiêu sử dụng các loại đất trong năm kế hoạch 2025 phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Xương đã được duyệt. Tuy nhiên, một số các công trình dự án trong giai đoạn 2021-2030, chưa triển khai thực hiện hoặc chưa thực hiện hết, việc chuyển mục đích giữa các chỉ tiêu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 chưa thực hiện theo chỉ tiêu phê duyệt. Dẫn đến có chỉ tiêu cao hơn hoặc thấp hơn so với chỉ tiêu được phê duyệt đến năm 2030.

Bảng 9: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 huyện Quảng Xương

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024	Kế hoạch năm 2025		
				So sánh		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		17.446,94	17.446,94		100,0
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10.292,24	9.810,40	-481,83	95,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.132,48	6.874,54	-257,94	96,38
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.085,65	6.851,43	-234,23	96,69
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	46,83	23,12	-23,71	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.076,24	987,41	-88,83	91,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	680,12	666,71	-13,41	98,03
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	299,88	261,05	-38,83	87,1
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	944,30	863,26	-81,04	91,42
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	159,21	157,43	-1,78	98,88
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.840,42	7.385,40	544,98	107,97
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.711,40	2.771,90	60,50	102,23
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	315,30	339,25	23,95	107,60
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,40	24,71	-0,69	97,28
2.4	Đất quốc phòng	CQP	66,94	67,64	0,70	101,05
2.5	Đất an ninh	CAN	1,23	4,23	3,00	344,29
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	204,95	282,96	78,01	138,06
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	49,73	49,93	0,20	100,40
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,01	1,01		100,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,86	9,62	-0,24	97,57
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	86,39	92,52	6,13	107,10
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	51,70	123,62	71,92	239,11
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,25	6,25		100,0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024	Kế hoạch năm 2025		
				So sánh		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	154,63	412,71	258,08	266,9
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	38,38	38,38		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		113,80	113,80	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	43,06	195,05	151,99	452,94
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	72,93	65,22	-7,71	89,43
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,26	0,26		100,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.587,86	2.713,10	125,24	104,84
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.866,94	1.961,73	94,78	105,08
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	663,74	649,03	-14,71	97,78
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,53	7,53		100,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,88	9,88		100,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,55	2,79	0,24	109,42
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,31	1,31		100,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,21	12,59	1,38	112,31
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	24,70	68,25	43,55	276,34
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,22	5,72	0,50	109,58
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,51	9,51		100,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	253,14	251,23	-1,91	99,25
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	502,23	499,84	-2,39	99,52
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	24,26	23,28	-0,98	95,96
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	477,97	476,56	-1,41	99,71
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,59	2,59		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	314,29	251,14	-63,15	79,91

4.3.1. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện hiện có 10.292,24 ha. Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025 diện tích đất nông nghiệp là 9.810,40 ha, diện tích giảm 481,83 ha, chiếm 56,23% tổng diện tích tự nhiên. Cụ thể như sau:

1) Đất trồng lúa

Đất trồng lúa trên địa bàn huyện Quảng Xương hiện có 7.132,48 ha. (Trong đó: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 7.085,65 ha; đất trồng lúa còn lại 46,83 ha). Trên cơ sở hiện trạng, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu

Kế hoạch sử dụng đất năm trước; nhu cầu chuyển mục đích đất trồng lúa sang các mục đích đất phi nông nghiệp và mục đích khác; cũng như định hướng phát triển kinh tế xã hội phù hợp với tiềm năng, lợi thế của địa phương; bảo đảm giữ đất trồng lúa tại những khu vực năng suất chất lượng cao, lợi thế cho việc trồng lúa. Diện tích đất trồng lúa biến động cụ thể như sau:

Trong năm kế hoạch diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 6.874,54 ha.

* Biến động giảm: 257,94 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại nông thôn: 49,88 ha;
- Đất ở tại đô thị: 15,97 ha;
- Đất an ninh 1,20 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,80 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 3,17 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,86 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 70,10 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 20,13 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 4,24 ha;
- Đất công trình giao thông: 73,22 ha
- Đất công trình thủy lợi: 0,26 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,13 ha;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 1,15 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 16,83 ha;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất trồng lúa dự kiến của huyện là 6.874,54 ha, chiếm 39,40% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó, diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 6.851,43 ha; đất trồng lúa còn lại 23,12 ha.

2) Đất trồng cây hằng năm khác

Đất trồng cây hằng năm trên địa bàn huyện hiện có 1.076,24 ha. Trên cơ sở hiện trạng, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm trước; định hướng phát triển kinh tế xã hội, cũng như nhu cầu chuyển mục đích đất trồng cây hằng năm khác sang các mục đích khác. Diện tích đất trồng cây hằng năm khác biến động cụ thể như sau:

Trong năm kế hoạch diện tích đất trồng cây hằng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 987,41 ha.

* Biến động giảm: 88,83 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại nông thôn: 6,08 ha;
- Đất ở tại đô thị: 1,44 ha;
- Đất an ninh: 0,12 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 0,18 ha;

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 8,41 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 26,61 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 13,58 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,16 ha;
- Đất công trình giao thông: 29,64 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 0,08 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 2,53 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất trồng cây hàng năm khác dự kiến của huyện là 987,41 ha, chiếm 5,66% tổng diện tích tự nhiên, giảm 88,83 ha so với hiện trạng.

3) Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm hiện có 680,12 ha. Trên cơ sở hiện trạng, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm trước; định hướng phát triển kinh tế xã hội, cũng như nhu cầu chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang các mục đích khác. Trong năm kế hoạch diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 666,71 ha.

* Biến động giảm: 13,41 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại nông thôn: 3,55 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,92 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 0,40 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 2,37 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,05 ha;
- Đất công trình giao thông: 2,67 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 3,09 ha;
- Đất tôn giáo: 0,36 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất trồng cây lâu năm dự kiến của huyện là 666,71 ha, chiếm 3,82% tổng diện tích tự nhiên.

4) Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất hiện có 299,88 ha. Trên cơ sở hiện trạng, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm trước; định hướng phát triển kinh tế xã hội, cũng như nhu cầu chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang các mục đích khác.

Trong năm kế hoạch diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 261,05 ha.

* Biến động giảm: 38,83 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất quốc phòng: 0,20 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 14,11 ha;

- Đất thương mại dịch vụ: 22,76 ha;
- Đất công trình giao thông: 1,75 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 0,01 ha;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất rừng sản xuất dự kiến của huyện là 261,05 ha, chiếm 1,50 % diện tích tự nhiên.

5) Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hiện có 944,30 ha. Trên cơ sở hiện trạng, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm trước; định hướng phát triển kinh tế xã hội, cũng như nhu cầu chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang các mục đích khác. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản biến động cụ thể như sau:

Trong năm kế hoạch sử dụng đất diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 863,26 ha

* Biến động giảm: 81,04 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại nông thôn: 2,74 ha;
- Đất ở tại đô thị: 1,72 ha;
- Đất an ninh: 0,12 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 21,55 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 0,86 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 45,81 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,16 ha;
- Đất công trình giao thông: 6,42 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 1,52 ha;
- Đất tôn giáo: 0,14 ha;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất nuôi trồng thủy sản dự kiến của huyện là 863,26 ha, chiếm 4,95 % diện tích tự nhiên.

6) Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác hiện có 159,21 ha. Trên cơ sở hiện trạng, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm trước; định hướng phát triển kinh tế xã hội, cũng như nhu cầu sử dụng đất cho mục đích đất nông nghiệp khác. Trong năm kế hoạch sử dụng đất diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi so với hiện trạng 157,43 ha.

* Biến động giảm: 1,78 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại đô thị: 0,44 ha;
- Đất công trình giao thông: 1,34 ha;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất nông nghiệp khác dự kiến của huyện là 157,43 ha, chiếm 0,90 % diện tích tự nhiên.

4.3.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện hiện có 6.840,42 ha. Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất; nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực. Trong năm kế hoạch 2025 diện tích đất phi nông nghiệp dự kiến là 7.385,40 ha, diện tích tăng 544,98 ha.

1) Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở nông thôn trên địa bàn huyện hiện có 2.711,40 ha. Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất; định mức sử dụng đất; hạn mức giao đất ở, quy mô dân số cũng như quá trình đô thị hoá; kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm trước. Diện tích đất ở tại nông thôn biến động cụ thể như sau:

Trong năm kế hoạch diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2.695,31 ha.

* Biến động tăng: 76,59 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 49,88 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 6,08 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 3,55 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 2,74 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hoá; 0,05 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; 0,30 ha;
- Đất công trình giao thông: 9,82 ha;
- Đất công trình thủy lợi: 1,17 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 1,34 ha;
- Đất chưa sử dụng: 1,66 ha.

* Biến động giảm: 16,09 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 0,99 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 2,20 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 2,94 ha;
- Đất công trình giao thông: 4,21 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 5,75 ha;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất ở tại nông thôn của huyện dự kiến là 2.771,90 ha, chiếm 15,89 % diện tích tự nhiên, tăng 60,50 ha so với hiện trạng.

2) Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở đô thị hiện có 315,30 ha. Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất cũng như kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm trước; định hướng phát triển đô thị phù hợp với tiềm năng, lợi thế của địa phương. Diện tích đất ở tại đô thị biến động cụ thể như sau:

Trong năm kế hoạch diện tích đất ở đô thị không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 313,77 ha.

* Biến động tăng: 25,48 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 15,97 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 1,44 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 0,92 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 1,72 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 0,44 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hoá: 0,09 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,50 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,30 ha;
- Đất công trình giao thông: 3,10 ha;

* Biến động giảm: 1,53 ha, do chuyển sang đất công trình giao thông.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất ở tại đô thị của huyện dự kiến là 339,25 ha, chiếm 1,94 % diện tích tự nhiên, tăng 23,95 ha so với hiện trạng.

3) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan hiện có 25,40 ha. Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất; nhu cầu sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm trước. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan biến động cụ thể như sau:

Trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 24,71 ha

* Biến động giảm: 0,69 ha, do chuyển sang đất an ninh.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện dự kiến là 24,71 ha, chiếm 0,14 % diện tích tự nhiên.

4) Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng hiện có 66,94 ha. Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất; nhu cầu sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm trước. Trong năm kế hoạch diện tích đất diện tích đất quốc phòng biến động cụ thể như sau:

* Biến động tăng: 0,70 ha, do chuyển từ các loại đất:

- Đất rừng sản xuất 0,20 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 0,08 ha;
- Đất chưa sử dụng: 0,42 ha;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất quốc phòng của huyện dự kiến là 67,64 ha, chiếm 0,39 % diện tích tự nhiên.

5) Đất an ninh

Diện tích đất an ninh hiện có 1,23 ha. Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện sử dụng đất năm trước, cũng như nhu cầu sử dụng đất. Diện tích đất an ninh biến động cụ thể như sau:

Trong năm kế hoạch diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng: 1,23 ha.

* Biến động tăng 3,0 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 1,20 ha;
- Đất trồng cây hằng năm khác: 0,12 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,12 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,69 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hoá: 0,27 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,24 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 0,12 ha;
- Đất chưa sử dụng: 0,24 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất an ninh của huyện dự kiến là 4,23 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên.

6) Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp hiện có 204,95 ha. Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất; nhu cầu sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch; định hướng cũng như định mức sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực. Trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 202,18 ha. Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp trong năm kế hoạch 2025 dự kiến là 282,96 ha, chiếm 1,62 % diện tích tự nhiên. Chi tiết như sau:

6.1. Đất xây dựng cơ sở văn hoá:

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá hiện có 49,73 ha.

Trong năm kế hoạch sử dụng đất diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 49,06 ha.

* Biến động tăng: 0,87 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,80 ha;
- Đất công trình giao thông: 0,04 ha;
- Đất công trình thủy lợi: 0,03 ha;

* Biến động giảm: 0,67 ha, chuyển cho các loại đất:

- Đất ở tại nông thôn: 0,05 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,09 ha;
- Đất an ninh: 0,27 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 0,26 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa của huyện dự kiến là 49,93 ha, chiếm 0,29% diện tích tự nhiên, tăng 0,20 ha so với hiện trạng.

6.2. Đất xây dựng cơ sở xã hội

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội của huyện là 1,01 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

6.3. Đất xây dựng cơ sở y tế

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế hiện có 9,86 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 9,62 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở y tế giảm 0,24 ha cho mục đích đất an ninh.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất cơ sở y tế của huyện dự kiến là 9,62 ha, chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên,

6.4. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo hiện có 86,39 ha.

Trong năm kế hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 86,27 ha.

* Biến động tăng: 6,25 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 3,17 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,18 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 0,99 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hoá: 0,26 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; 0,84 ha;
- Đất công trình giao thông: 0,52 ha;
- Đất công trình thuỷ lợi: 0,29 ha;

* Biến động giảm: 0,12 ha, do chuyển sang đất an ninh.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của huyện dự kiến là 92,52 ha, chiếm 0,53% diện tích tự nhiên, tăng 6,13 ha so với hiện trạng.

6.5. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao hiện có 86,39 ha.

Trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 86,27 ha.

* Biến động tăng: 73,66 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,86 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 8,41 ha;
- Đất rừng sản xuất 14,11 ha;
- Đất nuôi trồng thuỷ sản; 21,55 ha;
- Đất công trình giao thông: 1,69 ha;
- Đất công trình thuỷ lợi: 0,05 ha;
- Đất bằng chưa sử dụng: 26,99 ha;

* Biến động giảm: 1,74 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại nông thôn: 0,30 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,50 ha
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 0,84 ha;
- Đất công trình giao thông: 0,10 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao của huyện dự kiến là 123,62 ha, chiếm 0,71% diện tích tự nhiên, tăng 71,92 ha so với hiện trạng.

6.6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác hiện có 6,25 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác không thay đổi so với hiện trạng, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.

7) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn huyện hiện có 153,64 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 141,92 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của huyện Quảng Xương dự kiến là 412,71 ha, chiếm 2,37% diện tích tự nhiên, tăng 258,08 ha so với hiện trạng.

7.1. Đất khu công nghiệp

Diện tích đất khu công nghiệp hiện có 38,38 ha. Trong năm kế hoạch 2025 diện tích đất khu công nghiệp trên địa bàn huyện không thay đổi mục đích so với hiện trạng, chiếm 0,22% diện tích tự nhiên.

7.2. Đất cụm công nghiệp

Diện tích đất cụm công nghiệp trên địa bàn huyện hiện chưa có. Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất; biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất trong năm kế hoạch; định hướng phát triển cụm công nghiệp; nhu cầu, khả năng phát triển, tỷ lệ lấp đầy cụm công nghiệp. Trong năm kế hoạch, diện tích đất cụm công nghiệp biến động:

* Biến động tăng: 113,80 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 70,10 ha;
- Đất trồng cây hằng năm: 26,61 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 0,40 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,86 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 2,20 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 4,90 ha;
- Đất công trình giao thông: 4,66 ha;
- Đất công trình thủy lợi: 2,72 ha;

- Đất chưa sử dụng: 1,35 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích Đất cụm công nghiệp của huyện dự kiến là 113,80 ha, chiếm 0,65 % diện tích tự nhiên.

7.3. Đất thương mại, dịch vụ

Diện tích đất thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện hiện có 43,06 ha. Trên cơ sở hiện trạng; biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch trước, cũng như nhu cầu sử dụng đất. Diện tích đất thương mại dịch vụ biến động cụ thể như sau:

Trong năm kế hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 43,06 ha.

* Biến động tăng: 151,99 ha, lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 20,13 ha;
- Đất trồng cây hằng năm: 13,58 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 2,37 ha;
- Đất rừng sản xuất: 22,76 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 45,81 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 2,94 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 4,99 ha;
- Đất công trình giao thông: 12,17 ha;
- Đất công trình thủy lợi: 0,85 ha;
- Đất chưa sử dụng: 26,39 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất thương mại, dịch vụ dự kiến là 195,05 ha, chiếm 1,12 % diện tích tự nhiên.

7.4. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện hiện có 72,93 ha. Trên cơ sở hiện trạng; biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch trước, cũng như nhu cầu sử dụng đất. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp biến động cụ thể như sau:

Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 60,22 ha.

* Biến động tăng: 5,0 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 4,24 ha;
- Đất trồng cây hằng năm khác: 0,16 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 0,05 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,16 ha;
- Đất công trình giao thông: 0,27 ha;
- Đất công trình thủy lợi: 0,12 ha.

* Biến động giảm: 12,71 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại đô thị: 1,30 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 4,90 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 4,99 ha;
- Đất công trình giao thông: 1,52 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện dự kiến là 65,22 ha, chiếm 0,37 % diện tích tự nhiên, tăng 7,71 ha so với hiện trạng.

7.5. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản trên địa bàn huyện hiện có 0,26 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không thay đổi so với hiện trạng.

8) Đất sử dụng vào mục đích công cộng

Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng trên địa bàn huyện hiện có 2.587,86 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 2.531,92 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng dự kiến là 2.713,10 ha, chiếm 15,55 % diện tích tự nhiên.

Trên cơ sở hiện trạng, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch trước; định hướng, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực. Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng biến động cụ thể như sau:

8.1. Đất công trình giao thông

Diện tích đất công trình giao thông trên địa bàn huyện hiện 1.866,94 ha.

Trong năm kế hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.825,98 ha.

* Biến động tăng: 135,74 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 73,22 ha;
- Đất trồng cây hằng năm khác: 29,64 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 2,67 ha;
- Đất rừng sản xuất: 1,75 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 6,42 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 4,21 ha;
- Đất ở tại đô thị: 1,53 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,10 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,52 ha;
- Đất công trình thủy lợi: 6,45 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 0,30 ha

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 0,98 ha;
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1,41 ha;
- Đất chưa sử dụng: 4,20 ha.

* Biến động giảm: 40,96 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại nông thôn: 9,82 ha;
- Đất ở tại đô thị: 3,10 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,04 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 4,66 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 12,17 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,27 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 0,02 ha;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 0,15 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 8,52 ha;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất công trình giao thông của huyện dự kiến là 1.961,73 ha, chiếm 11,24 % diện tích tự nhiên, tăng 94,78 ha so với hiện trạng.

8.2. Đất công trình thủy lợi

Diện tích đất công trình thủy lợi trên địa bàn huyện hiện có 663,74 ha.

Trong năm kế hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng: 648,77 ha.

* Biến động tăng: 0,26 ha, lấy từ đất trồng lúa.

* Biến động giảm: 14,97 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất ở nông thôn: 1,17 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hoá: 0,03 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 0,29 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,05 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 2,72 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 0,85 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,12 ha;
- Đất công trình giao thông: 6,45 ha;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 0,08 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 3,22 ha;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất công trình thủy lợi của huyện dự kiến là 649,03 ha, chiếm 3,72 % diện tích tự nhiên, tăng 14,71 ha so với hiện trạng.

8.4. Đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di sản thiên

nhiên trên địa bàn huyện hiện có 7,53 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên của huyện không thay đổi so với hiện trạng, chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên.

8.5. Đất công trình xử lý chất thải

Diện tích đất công trình xử lý chất thải trên địa bàn huyện hiện có 9,88 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất công trình xử lý chất thải không thay đổi so với hiện trạng, chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên.

8.6. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng trên địa bàn huyện hiện có 2,55 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 2,55 ha.

* Biến động tăng: 0,24 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,13 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,08 ha;
- Đất nuôi trồng thuỷ sản: 0,01 ha;
- Đất rừng sản xuất: 0,01 ha;
- Đất công trình giao thông: 0,02 ha;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng của huyện dự kiến là 2,79 ha, chiếm 0,18 % diện tích tự nhiên.

8.6. Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin trên địa bàn huyện hiện có 1,31 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin của huyện không thay đổi so với hiện trạng, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên.

8.7. Đất Chợ dân sinh, chợ đầu mối

Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối trên địa bàn huyện hiện có 11,21 ha.

Trong năm kế hoạch diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 11,21 ha.

* Biến động tăng: 1,38 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 1,15 ha;
- Đất công trình giao thông: 0,15ha;
- Đất công trình thuỷ lợi: 0,08 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối trên địa bàn huyện dự kiến là 12,59 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên.

8.8. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí, sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn huyện hiện có 24,70 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 24,70 ha.

* Biến động tăng: 43,55 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 16,83 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 2,53 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 3,09 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 1,52 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 5,75 ha;
- Đất công trình giao thông: 8,52 ha;
- Đất công trình thủy lợi: 3,22 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 0,19 ha;
- Đất chưa sử dụng: 1,90 ha;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng của huyện dự kiến là 68,25 ha, chiếm 0,39 % diện tích tự nhiên.

9) Đất tôn giáo

Diện tích đất tôn giáo trên địa bàn huyện hiện có 5,22 ha.

Trong năm kế hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5,22 ha.

* Biến động tăng: 0,50 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng cây lâu năm: 0,36 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,14 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất tôn giáo của huyện dự kiến là 5,72 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên.

10) Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích đất cơ sở tôn giáo trên địa bàn huyện hiện có 9,51 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng của huyện không thay đổi so với hiện trạng, chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên,

11) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt.

Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt trên địa bàn huyện hiện có 253,14 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 251,23 ha.

* Biến động giảm: 1,91 ha, do chuyển cho các loại đất:

- Đất ở tại nông thôn: 1,34 ha;
- Đất quốc phòng: 0,08 ha;
- Đất công trình giao thông: 0,30 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 0,19 ha;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt của huyện dự kiến là 251,23 ha, chiếm 1,44% diện tích tự nhiên.

12) Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng trên địa bàn huyện hiện có 502,23 ha. Trên cơ sở hiện trạng, biến động sử dụng đất; nhu cầu sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất; quy định, quy chuẩn ngành có liên quan đến các công trình có gắn với sử dụng mặt nước; khả năng khai thác vào các mục đích khác.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng của huyện là 499,84 ha, chiếm 2,86% diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất có mặt nước chuyên dùng như sau:

12.1. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá trên địa bàn huyện hiện có 24,26 ha. Trong năm kế hoạch diện tích giảm 0,98 ha cho mục đích đất công trình giao thông.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá trên địa bàn huyện dự kiến là 23,28 ha, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên.

12.2. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối trên địa bàn huyện hiện có 477,97 ha. Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 476,56 ha. Trong năm kế hoạch diện tích giảm 1,41 ha, chuyển sang mục đích đất công trình giao thông.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối của huyện dự kiến là 476,56 ha, chiếm 2,73 % diện tích tự nhiên.

13) Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích đất phi nông nghiệp khác hiện có 2,59 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên.

4.3.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng hiện có 314,29 ha. Trên cơ sở hiện trạng, biến động sử dụng đất cũng như kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích trong năm kế hoạch là 63,15 ha

- Đất ở tại nông thôn: 1,66 ha;
- Đất quốc phòng: 0,42 ha;
- Đất an ninh: 0,24 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 26,99 ha;

- Đất cụm công nghiệp: 1,35 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 26,39 ha;
- Đất công trình giao thông: 4,20 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 1,90 ha;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất chưa sử dụng còn lại là 251,14 ha, chiếm 1,44 % diện tích tự nhiên.

4.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích là 63,15 ha. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: 1,66 ha;
- Đất quốc phòng: 0,42 ha;
- Đất an ninh: 0,24 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 26,99 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 1,35 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 26,39 ha;
- Đất công trình giao thông: 4,20 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 1,90 ha.

4.5. Diện tích các loại đất thu hồi

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện, diện tích các loại đất cần thu hồi là 466,60 ha.

- Nhóm đất nông nghiệp: 372,57 ha. Trong đó:
 - + Đất trồng lúa: 233,57 ha (*Đất chuyên trồng lúa nước 210,36 ha*);
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 75,09 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 10,99 ha;
 - + Đất rừng sản xuất: 16,07 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 35,07 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác: 1,78 ha;
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 94,03 ha. Trong đó:
 - + Đất ở tại nông thôn: 16,09 ha;
 - + Đất ở tại đô thị: 1,53 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,69 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hoá: 0,67 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,24 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 0,12 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 1,74 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 12,71 ha;
 - + Đất công trình giao thông: 40,96 ha;

- + Đất công trình thủy lợi: 14,97 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 1,91 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 0,98 ha;
- + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1,41 ha;

4.6. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

** Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 481,83 ha. Trong đó:*

- Đất trồng lúa: 257,94 ha (*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: 234,23 ha*).
- Đất trồng cây hằng năm khác: 88,83 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 13,41 ha;
- Đất rừng sản xuất: 38,83 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 81,04 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 1,78 ha.

** Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 57,34 ha*

- Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này: 13,89 ha
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 16,67 ha;
- Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 20,79 ha;
- Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ: 4,99 ha;

4.7. Danh mục công trình, dự án trong năm kế hoạch

Danh mục công trình dự án kế hoạch sử dụng đất 2025 của huyện Quảng Xương được thể hiện chi tiết trong (*Biểu số 24/CH*).

4.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

4.7.1. Cơ sở tính toán

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất cần phải thực hiện đầy đủ các vấn đề như: đền bù GPMB và tái định cư,...và các khoản thu chi từ đất đai được cập nhật khung pháp lý thực hiện theo các văn bản sau:

- Luật Đất đai số 31/2025/QH15 ngày 18/01/2025;
- Nghị định số 71/2025/NĐ-CP ngày 27/06/2025 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 88/2025/NĐ-CP ngày 15/07/2025 của Chính phủ quy định

về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 102/2025/NĐ-CP ngày 30/07/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 103/NĐ-CP ngày 30/07/2025 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ về Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2020-2024;

- Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/09/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

- Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 03/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;

4.7.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Dự kiến các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê, phí và lệ phí sử dụng đất,...

b. Dự kiến các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

4.7.3. Phương pháp tính toán

+ Tính chi phí đền bù:

Chỉ tính đền bù đối với các diện tích thu hồi của các loại đất nông nghiệp, đất ở đô thị, đất ở nông thôn và đất chuyên dùng (không kể các loại đất công trình giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, nghĩa địa). Đất chưa sử dụng và các loại đất giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, nghĩa địa đưa vào mục đích sử dụng khác không tính chi phí đền bù tài sản.

* Giá các loại đất được tính bình quân trên địa bàn huyện:

- Đất trồng lúa	:	45.000 đồng/ m ²
- Giá đất trồng cây hàng năm khác	:	45.000 đồng/m ²
- Giá trồng cây lâu năm	:	27.000 đồng/m ²
- Giá đất rừng sản xuất	:	10.000 đồng/m ²
- Giá đất nuôi trồng thủy sản	:	45.000 đồng/m ²
- Giá đất nông nghiệp khác	:	35.000 đồng/ m ²
- Giá đất ở tại đô thị	:	3.000.000 đồng/m ²

- Giá đất ở tại nông thôn : 1.500.000 đồng/m²
- + *Tính nguồn thu:*
- * Giá các loại đất được tính bình quân trên địa bàn huyện:
- Giá đất ở tại đô thị: : 3.000.000 đồng/m²
- Giá đất ở tại nông thôn: : 1.500.000 đồng/m²
- Giá đất cụm công nghiệp : 600.000 đồng/m²
- Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: : 600.000 đồng/m²
- Giá đất thương mại, dịch vụ: : 800.000 đồng/m²
- Giá đất nông nghiệp khác: : 35.000 đồng/m²

4.7.4. Kết quả tính toán

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/ m ²)	Thành tiền (đồng)
A	ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU			1.915.178.720.000
1	Tiền thu khi giao đất ở đô thị	25,48	3.000.000	764.400.000.000
2	Tiền thu khi giao đất ở nông thôn	76,59	1.500.000	1.148.850.000.000
3	Tiền giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích Cụm công nghiệp	113,8	600,000	682.800.000
4	Tiền giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	5,0	600,000	30.000.000
5	Tiền giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích TMDV	151,99	800,000	1.215.920.000
B	CÁC KHOẢN CHI			487.891.200.000
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất chuyên trồng lúa	257,94	45.000	116.073.000.000
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất bằng trồng cây hàng năm khác	88,83	45.000	39.973.500.000
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	13,41	27.000	3.620.700.000
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	38,83	10.000	3.883.000.000
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	81,04	45.000	36.468.000.000
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp khác	1,78	35.000	623.000.000
7	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	16,09	1.500.000	241.350.000.000
8	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	1,53	3.000.000	45.900.000.000
C	CÂN ĐỐI THU CHI			1.427.287.520.000

V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng tiến độ đề ra, đảm bảo tính khả thi và đạt hiệu quả cao, huyện Quảng Xương cần thực hiện đồng bộ nhóm các giải pháp sau:

5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Khai thác sử dụng đất đi đôi với việc bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các cơ sở công nghiệp, các khu dân cư tập trung, đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo lại cảnh quan,... nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của thành phố nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Kết hợp nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất có mặt nước chuyên dùng, tích cực đưa mặt nước hoang hóa vào sử dụng.

- Tăng cường công tác trồng rừng, giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ các khu du lịch trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, phát huy nguồn lực, huy động sử dụng hiệu quả vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác của các tổ chức, cá nhân, nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân. Xây dựng kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, tạo việc làm cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi

đất sản xuất nông nghiệp; tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu đất sản xuất nông nghiệp đối với hộ gia đình nông dân.

- Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của tỉnh theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

5.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Cần thực hiện công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất tới các xã, thị trấn, các ban ngành và trên các phương tiện thông tin đại chúng để đông đảo cơ quan, ban ngành, tổ chức, cá nhân được biết để cùng thực hiện theo quy định nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện công tác quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

- Phải có kế hoạch sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện dự án để tạo động lực phát triển khu vực theo dự án lớn. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước. Kế hoạch phát triển giao thông phải đầu tư tập trung và gắn với kế hoạch đô thị hóa.

- Chủ động triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu phát triển đô thị và phát triển kinh tế - xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra với nhiều phương thức (*đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án, đổi đất,...*), từng bước giảm bớt phương thức giao đất, cho thuê đất theo ranh giới đất mà nhà đầu tư đã thỏa thuận chuyển nhượng với người sử dụng đất để tránh tình trạng phát triển tự phát.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đưa ra các giải pháp điều chỉnh kịp thời kế hoạch sử dụng đất. Kiểm tra thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch chung của huyện. Phải có kế hoạch sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện dự án để tạo động lực phát triển khu vực theo dự án lớn. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước, kế hoạch phát triển giao thông phải đầu tư tập trung và gắn với kế hoạch đô thị hóa.

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi và có cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn.

- Chủ động triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu phát triển đô thị và phát triển kinh tế - xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra, từng bước giảm bớt phương thức giao đất, cho thuê đất theo ranh giới đất mà nhà đầu tư đã thỏa thuận chuyển nhượng với người sử dụng đất để tránh tình trạng phát triển tự phát.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất nhằm đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

5.4. Giải pháp về cơ chế, chính sách

** Về chính sách tài chính đất đai*

Cần có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất, huyện cần đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại; điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các vùng miền; cải cách hệ thống thuế có liên quan đến đất đai và bất động sản nhằm ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng đất vì mục đích đầu cơ.

** Chính sách thu hút đầu tư*

Cần thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân.

Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của tỉnh theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

5.5. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực

- Cần xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ Tài nguyên - Môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn như hiện nay.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch.

5.6. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện kế hoạch, xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ quản lý công khai công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng thông tin đất đai và khăn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ tỉnh xuống đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Ứng dụng các tiên bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (*viễn thám, GIS...*), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai số 31/2025/QH15; Nghị định số 102/2025/NĐ-CP ngày 30/07/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Luật quy hoạch năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH13... nên đảm bảo đầy đủ tính pháp lý cho phương án lập kế hoạch sử dụng đất của huyện.

Quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia của các ban, ngành dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện, đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Quảng Xương được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ngành (cấp tỉnh), các phòng, ban (huyện) và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, các dự án đầu tư và cân đối điều chỉnh phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của từng đơn vị xã, thị trấn. Vì vậy, mức độ chi tiết đảm bảo theo yêu cầu và cụ thể theo từng công trình, từng loại đất nhưng tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào tính khả thi của các dự án, công trình, nguồn vốn và những yếu tố khách quan khác.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã phân bổ đất đai hợp lý cho các ngành, lĩnh vực để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án kế hoạch đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như đẩy mạnh khai hoang mở rộng diện tích, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông lâm nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

2. KIẾN NGHỊ

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh Thanh Hóa sớm tổ chức thẩm định và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Quảng Xương để làm căn cứ cho tổ chức thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Thanh Hóa dành cho huyện Quảng Xương những nguồn vốn ưu tiên để thực hiện các dự án trong phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, thu hút đầu tư từ bên ngoài cho thực hiện tốt phương án kế hoạch sử dụng đất, thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội cho địa phương.